ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 02 /2015/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 01 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ "Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả; tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ; cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản" khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 14/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1731/TTr-SXD ngày 23/12/2014; của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1466/BC-STP ngày 18/12/2014; ý kiến của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ "Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả; tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ; cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản" khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Bộ Đơn giá bồi thường là căn cứ để xác định giá trị bồi thường tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế bộ Đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP/UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn – VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, XD;

Gửi: VB giấy và Điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ; TÀU THUYỀN, MÁY MÓC THIẾT BỊ, NÔNG CỤ, NGƯ CỤ; CÂY CỐI, HOA MÀU VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

A. THUYẾT MINH

I. Căn cứ xây dựng đơn giá:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng theo Công văn công bố số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng;

- Định mức số 1173/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) và Quyết định số 587/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức xây dựng cơ bản phần Lắp đặt (sửa đổi và bổ sung);

- Định mức số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) và Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức xây dựng cơ bản phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

- Quyết định số 3181/UBND-XD ngày 29/9/2011 của UBND tỉnh về công bố Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Hà Tĩnh;

- Các văn bản hiện hành khác có liên quan.

II. Nội dung đơn giá:

Đơn giá bồi thường tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất thuộc phạm vi quy định tại Điều 2, Chương 1, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, bao gồm:

1. Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả:

Đơn giá được tính theo giá trị xây dựng mới, gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công và một số khoản chi phí khác để hoàn thành việc xây dựng công trình.

1.1. Chi phí vật liệu:

Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá lấy theo mức giá thị trường bình quân trong quý IV năm 2014 tại địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

1.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo hướng dẫn Bộ Xây dựng và mặt bằng giá nhân công trên địa bàn tỉnh.

1.3. Chi phí máy thi công:

Chi phí máy thi công áp dụng theo đơn giá tại Quyết định số 2127/UBND-XD ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về công bố Bảng giá ca máy và thiết bị xây dựng, trong đó tiền lương thợ điều khiển máy đã được điều chỉnh theo mặt bằng giá nhân công hiện hành, giá nhiên liệu, động lực tính theo mức giá bình quân trong quý IV/2014.

1.4. Một số loại vật kiến trúc khác được điều tra, khảo sát theo giá thị trường tại các địa phương trên toàn tỉnh.

2. Đơn giá tàu thuyền và máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ:

- Về chủng loại dựa trên kết quả điều tra, khảo sát với các loại đang được sử dụng phổ biến tại các địa phương trên toàn tỉnh.

- Về mức giá dựa trên báo giá của các nhà sản xuất, cung cấp và khảo sát thực tế tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Đơn giá cây cối hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản:

3.1. Đối với cây cối, hoa màu: Đơn giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (cây giống, công chăm sóc bảo vệ, thuốc bảo vệ thực vật...) hoặc giá trị kinh tế do cây đó mang lại.

3.2. Đối với nuôi trồng thủy hải sản: Đơn giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (con giống, thức ăn, thuốc phòng dịch, nạo vét ao đầm, chăm sóc bảo vệ...) theo giai đoạn phát triển, năng suất sản lượng bình quân.

B. QUI ĐỊNH ÁP DỤNG

Trong quá trình thực hiện, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ vào thực tế để áp dụng đơn giá cho phù hợp, trong đó cần lưu ý một số nội dung sau:

1. Nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả (Mục A Phần đơn giá chi tiết):

1.1. Nhà cửa, vật kiến trúc các loại:

- Đối với nhà cửa, vật kiến trúc các loại, khi kiểm đếm khối lượng cần xác định rõ đặc điểm kiến trúc, kết cấu công trình theo quy cách của bộ đơn giá này để áp dụng mức giá và các chiết tính tăng (giảm) theo hiện trạng thực tế cho phù hợp. Đối với trường hợp nhà cửa, vật kiến trúc xây dựng dở dang trước thời điểm thu hồi đất thì Hội đồng bồi thường căn cứ khối lượng thực tế, mức độ hoàn thành và mức giá trong bộ đơn giá này để tính toán, áp giá cho phù hợp.

- Đối với nhà cửa, công trình vật kiến trúc bị ảnh hưởng một phần khi giải phóng mặt bằng được bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ Trường hợp khi giải phóng mặt bằng mà bị ảnh hưởng một phần công trình thì được bồi thường phần bị ảnh hưởng đó theo đơn giá hiện hành và được xem xét hỗ trợ chi phí cải tạo sửa chữa phần công trình còn lại đảm bảo an toàn và công năng sử dụng, mức hỗ trợ do Hội đồng bồi thường tính toán đề xuất trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Trường hợp thu hồi một phần công trình mà phần công trình còn lại không thể cải tạo, sửa chữa để sử dụng như mục đích, công năng ban đầu thì được xem xét bồi thường toàn bộ công trình.

Việc xác định mức độ bị ảnh hưởng (có thể cải tạo, sửa chữa hay không thể cải tạo, sửa chữa được để xem xét bồi thường một phần hay toàn bộ công trình) do Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm đánh giá, tính toán và đề xuất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nhà xây dựng ở nơi có địa hình, địa chất phức tạp (ao, hồ...), có chiều cao móng lớn hơn 1,5m đối với nhà 1 tầng móng đá, tường chịu lực và lớn hơn 2m đối với nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung dầm chịu lực thì Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định cụ thể chiều cao móng (có hồ sơ chứng minh) để áp dụng hệ số K điều chỉnh tính theo giá trị công trình được áp dụng đơn giá ở mục A (phần đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc) như sau:

+ Đối với nhà 1 tầng móng đá, tường chịu lực:

K=1,04 đối với nhà có móng từ 1,5 đến 2m

K=1,05 đối với nhà có móng trên 2m

+ Đối với nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung dầm chịu lực:

* Trường hợp chiều cao móng từ 2m đến 2,5m:

K=1,04 đối với nhà 1 tầng

K=1,03 đối với nhà 2 tầng

K=1,02 đối với nhà 3 tầng

* Trường hợp chiều cao móng trên 2,5m:

K=1,05 đối với nhà 1 tầng

K=1,04 đối với nhà 2 tầng

K=1,03 đối với nhà 3 tầng

+ Chiều cao móng được tính từ đáy móng đến mép trên của móng.

- Đối với nhà khi không đổ sàn mái hay không lợp mái, mức giảm giá đã được nêu trong đơn giá, được tính theo diện tích xây dựng của sàn tầng đó.

- Diện tích mái lợp được tính bằng cách lấy diện tích trên mặt chiếu bằng nhân với hệ số tùy thuộc từng loại mái, cụ thể như sau:

+ Nếu lợp mái ngói nhân hệ số 1,16

+ Nếu lợp mái tôn nhân hệ số 1,07

+ Nếu mái lợp fibro xi măng nhân hệ số 1,08

- Diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng có đổ sàn mái BTCT tính theo diện tích sàn mái, nếu không đổ sàn mái BTCT tính theo kích thước đến mép ngoài của tường móng. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích xây dựng để áp giá.

- Diện tích xây dựng đối với nhà 2 tầng trở lên:

+ Tầng 1: tính như nhà 1 tầng.

+ Các tầng khác: tính theo diện tích sàn hoặc sàn mái bê tông cốt thép.

+ Nếu tầng trên không đổ mái bê tông cốt thép thì diện tích tầng đó được tính theo mép ngoài của tường nhà. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích của tầng để áp giá.

- Đối với nhà có bố trí gác xép, gác lững kết cấu bằng bê tông cốt thép, gỗ, hoặc vật liệu khác thì lấy khối lượng thực tế nhân với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá.

- Giàn cây leo (bầu, bí, dưa, mướp...):

+ Đối với giàn được xác định theo qui cách và loại vật liệu sử dụng. Đơn giá giàn chỉ áp dụng trong trường hợp các loại cây leo đang sinh trưởng, đang thu hoạch hoặc chứng minh đã thu hoạch phục vụ mục đích đời sống và sản xuất của các hộ. Hội đồng bồi thường phối hợp với Chính quyền địa phương (UBND xã, xóm) chịu trách nhiệm xác định về số liệu.

+ Loại giàn cây leo sử dụng vật liệu tận dụng thuộc các vùng đã được bồi thường, hỗ trợ thì không tính chi phí vật liệu, chỉ hỗ trợ chi phí nhân công 1.500đ/m2 giàn.

Phương pháp đo diện tích giàn:

+ Đối với giàn có kết cấu khung cột thẳng đứng sườn mặt giàn nằm ngang, đan ô, diện tích được tính theo diện tích của mặt sườn giàn đan ô theo phương ngang.

+ Đối với giàn có kết cấu chữ A sử dụng 2 mặt hoặc 1 mặt cho cây leo, diện tích được tính theo bề mặt phần có cây leo.

+ Đối với giàn dùng các cành cây rải trong vườn, diện tích được tính theo mặt bằng có cây leo.

1.2. Mồ mả:

- Mồ mả xây được tính theo quy mô trung bình, phổ thông nhất. Giá trị tính bồi thường bao gồm chi phí xây dựng cần thiết để hoàn thành công trình theo quy cách tương ứng.

- Đơn giá các loại mộ lắp ghép đã bao gồm phí vận chuyển và chi phí lắp đặt, đất, cát chèn mộ.

- Hội đồng bồi thường phối hợp với chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại mộ để có phương án áp giá bồi thường và hỗ trợ phù hợp.

- Đối với các trường hợp di dời mồ mả không vào quy hoạch tập trung nếu lớn hơn 10km, thì hỗ trợ thêm chi phí di chuyển (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc). Mức hỗ trợ theo quy định trong bộ đơn giá này.

- Đối với mồ mả khi cất bốc được hỗ trợ chi phí lễ nghi theo phong tục tập quán tâm linh. Mức hỗ trợ theo quy định trong bộ đơn giá này.

- Đối với mồ mả hung táng khi cất bốc chưa phân hủy, ngoài việc bồi thường còn được hỗ trợ thêm chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển, chôn cất và chi phí xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo mức giá qui định trong bộ đơn giá này (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc).

1.3. Một số trường hợp khác:

1.3.1 Đối với công tác đào đất ao, hồ kênh mương:

Hội đồng bồi thường phải xác định cụ thể khối lượng thực tế đối với việc đào ao, hồ, kênh mương các loại để thực hiện bồi thường, hỗ trợ. Những khối lượng do quá trình hình thành của tự nhiên được tận dụng để làm ao, hồ, kênh mương thì không tính vào khối lượng đào đắp để bồi thường, hỗ trợ (Hội đồng bồi thường và Chính quyền địa phương có trách nhiệm xác định nguồn gốc ao, hồ, kênh mương hình thành tự nhiên theo nội dung này).

1.3.2. Công trình Hạ tầng kỹ thuật và hệ thống dây chuyền công nghệ:

- Đối với công trình Hạ tầng kỹ thuật trong trường hợp thu hồi đất được bồi thường về đất thì công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Trường hợp thu hồi đất mà không được bồi thường về đất thì không được bồi thường công trình hạ tầng kỹ thuật mà chỉ được xem xét để hỗ trợ. Mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ do Hội đồng bồi thường xây dựng, tính toán trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Hệ thống dây chuyền công nghệ, thiết bị, vật tư phụ tùng phụ trợ trong dây chuyền khi phải tháo dỡ được tính bao gồm chi phí tháo dỡ, vận chuyển, hao hụt, bảo quản, bảo dưỡng, chi phí lắp đặt và một số chi phí khác, áp dụng theo đơn giá xây dựng và lắp đặt hiện hành của UBND tỉnh.

1.4. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá theo khu vực đối với đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc như sau:

- Khu vực các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang hệ số là 1,05;

- Khu vực huyện Kỳ Anh hệ số là 1,05, riêng các xã thuộc Khu kinh tế Vũng Áng hệ số 1,07;

- Khu vực thị xã Hồng Lĩnh hệ số là 0,98;

- Các khu vực còn lại hệ số bằng 1.

2. Tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ và các loại tài sản khác (Phụ lục 02, mục B của phần đơn giá chi tiết):

- Căn cứ vào tình hình thực tế và tài liệu liên quan của các loại tàu thuyền, thiết bị máy móc, nông cụ, ngư cụ về hồ sơ đăng ký, đăng kiểm (nếu có), quy cách, chủng loại, công suất, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng hiện tại, thời gian sử dụng, mức khấu hao, các thông tin xác định chủ sở hữu hợp pháp và giá trị còn lại để xác định mức bồi thường, hỗ trợ phù hợp theo từng dự án.

- Các loại tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ,... thuộc vùng tái định cư có chuyển đổi nghề nghiệp được hỗ trợ bằng (=) giá trị hiện hành theo đơn giá nhân (x) tỷ lệ % chất lượng còn lại nhân (x) với tỷ lệ % mức hỗ trợ nhưng không quá 70%. Trường hợp các vùng tái định cư không chuyển đổi nghề nghiệp thì không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ chi phí di chuyển, tháo lắp, hao hụt vật liệu (riêng tàu thuyền các loại chỉ hỗ trợ chi phí nhân công điều khiển và nhiên liệu trong quá trình di chuyển). Mức hỗ trợ theo quy định của UBND tỉnh.

- Các đồ dùng nội thất trong nhà như tủ, giường, bàn, ghế, tủ bếp bằng gỗ, nhôm kính và các loại vật liệu khác mà có thể tháo lắp, di chuyển được thì không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ chi phí di chuyển, tháo lắp. Mức hỗ trợ theo quy định của UBND tỉnh.

3. Cây cối, hoa màu (Phụ lục 03 của phần đơn giá chi tiết):

3.1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

- Đối với cây hàng năm nếu bộ đơn giá này còn thiếu hoặc đơn giá chưa phù hợp với địa phương thì hàng năm UBND huyện, thành phố, thị xã xây dựng và ban hành bảng giá để áp dụng, mức bồi thường được tính theo giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ. Giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất;

- Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất;

- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại;

- Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Đối với các loại cây lấy gỗ như thông, keo, bạch đàn... trồng rải rác trong vườn, trồng làm hàng rào (trồng phân tán) thì mức tính bằng số lượng cây nhân với đơn giá tại Phụ lục 03 của bộ đơn giá này.

- Đối với các loại cây trồng rừng nguyên liệu, khi mật độ trồng rừng vượt quá tiêu chuẩn, cách tính giá trị bồi thường như sau:

+ Số cây nằm trong mật độ tiêu chuẩn tính giá trị bồi thường theo mức giá trong bộ đơn giá này.

+ Số cây vượt quá tiêu chuẩn tính hỗ trợ bao gồm giống, công chăm sóc bảo vệ theo mức giá quy định trong bộ đơn giá này, nhưng số cây vượt không quá 01 lần mật độ tiêu chuẩn. Đối với trường hợp cây tái sinh, chỉ tính tối đa là 02 chồi/gốc.

- Đối với những vùng có điều kiện tự nhiên có tính đặc thù của tiểu vùng khí hậu, nhằm phòng chống các thiên tai như bão, lốc, gió Lào, lỡ đất ở một số khu vực trên địa bàn toàn tỉnh mà không vì mục đích để tính bồi thường với số cây trồng vượt trên 2.500 cây/ha thì tính mức bồi thường bằng 80% đơn giá chuẩn ban hành, nhưng số cây vượt không quá 1,5 lần mật độ tiêu chuẩn. Trường hợp ở những nơi mà rừng cây có tính đặc thù, việc áp dụng đơn giá nêu trên không phù hợp thì Hội đồng bồi thường lập phương án bồi thường báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Đơn giá cây ăn quả được tính theo tiêu chuẩn quy cách và mật độ hiện hành. Trường hợp trồng vượt quá tiêu chuẩn, được hỗ trợ về cây trồng, công trồng theo mức giá như sau.

+ Cam, chanh, bưởi, xoài, nhãn trồng có đường kính nhỏ hơn 2cm: 4.000 đồng/cây

+ Ổi, khế và một số cây ăn quả khác trồng có đường kính nhỏ hơn 2cm: 3.000 đồng/cây

3.2. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán, nhưng chênh lệch không quá 20%. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi

thường khảo sát thực tế về chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cho ý kiến trước khi thực hiện. Đối với các loại cây trồng, rau màu ngắn ngày trồng sau thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

3.3. Đường kính thân cây để xác định mức giá bồi thường được đo tại vị trí cách mặt đất 30cm:

3.4. Cây cối sau khi đã được bồi thường đầy đủ theo quy định thì về nguyên tắc là thuộc sở hữu của Nhà nước, tuy nhiên để tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người dân, thì các hộ gia đình, cá nhân có cây cối đã được bồi thường phải tự chặt hạ, dời dọn và tận thu để bàn giao mặt bằng sạch. Nếu hộ gia đình, cá nhân không tự chặt hạ, dời dọn thì Tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tổ chức chặt hạ, thu dọn để bàn giao mặt bằng, kinh phí chặt hạ được lấy từ kinh phí bồi thường GPMB theo quy định hiện hành.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất hỗ trợ thêm cho người có rừng cây, vườn cây theo mức thoả thuận nhưng không quá 50% giá trị bồi thường rừng cây, vườn cây đó. Khoản kinh phí hỗ trợ thêm này không tính khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

4. Nuôi trồng thủy hải sản (Phụ lục 03 của phần đơn giá chi tiết):

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

- Khối lượng để tính bồi thường, hỗ trợ nuôi trồng thủy hải sản được tính theo diện tích mặt nước tại thời điểm kiểm kê, mức giá tương ứng theo mật độ và hình thức nuôi được quy định trong bộ đơn giá này, Hội đồng bồi thường phối hợp với chính quyền địa phương xác định hình thức nuôi, mật độ nuôi, loại con giống để áp dụng đơn giá phù hợp.

- Khối lượng đào, đắp ao hồ, chi phí cải tạo ao nuôi và các công trình phụ được xác định theo khối lượng thực tế, mức giá theo quy định trong bộ đơn giá này và đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành của UBND tỉnh.

- Đối với sản phẩm nuôi trồng thủy hải sản đã thu hoạch trước thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường, hỗ trợ.

5. Đối với trường hợp việc áp dụng bộ đơn giá này chưa phù hợp với thực tế thì Hội đồng bồi thường lập hồ sơ kiểm đếm đầy đủ, nêu rõ quy cách, chủng loại, báo cáo về Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát

triển nông thôn và Sở chuyên ngành để cùng xem xét, xác định đơn giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

A. Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả: Phụ lục 01.

B. Đơn giá tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ: Phụ lục 02.

C. Đơn giá cây cối hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản: Phụ lục 03.

Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp có phát sinh vướng mắc các cơ quan quản lý, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng (cơ quan chủ trì) để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 01

A. ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ CỬA		
I	**TRƯỜNG HỌC VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc mài granito, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**3.770.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 35.000 đ/m2 sàn - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 85.000 đ/m2sàn của tầng có hệ thống cấp nước - Nếu có khu vệ sinh: tăng 120.000 đ/m2sàn của tầng có khu vệ sinh - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 55.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 547.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 182.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 335.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 298.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 369.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 258.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 180.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 293.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 349.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 410.000 đ/m2sàn - Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 90.000 đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 104.000 đ/m2 sàn - Nếu không trát: giảm 269.000 đ/m2 sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 250.000 đ/m2sàn - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2sàn		

	- Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa, thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2 - Nếu làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2 sàn của tầng đó.		
2	**Nhà 2 tầng**: móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc mài granito, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**3.980.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 35.000 đ/m2sàn - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 95.000 đ/m2sàn của tầng có hệ thống cấp nước - Nếu có khu vệ sinh: tăng 120.000 đ/m2sàn của tầng có khu vệ sinh - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 52.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 547.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 184.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 337.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 300.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 371.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 260.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 182.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 295.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 351.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 412.000 đ/m2sàn - Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 90.000 đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 104.000 đ/m2 sàn - Nếu không trát: giảm 269.000 đ/m2 sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 250.000 đ/m2sàn		

	- Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2sàn - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2 sàn của tầng đó.		
3	**Nhà 1 tầng**		
3.1	Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**4.440.000**
3.2	Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**3.865.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 55.000 đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 100.000 đ/m2XD - Nếu có khu vệ sinh: tăng 120.000 đ/m2XD - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 50.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 546.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 186.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 339.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 373.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 262.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 184.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 220: giảm 297.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 353.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 100: giảm 414.000 đ/m2XD		

	- Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 90.000 đ/m2 XD - Nếu tường không sơn: giảm 104.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 269.000 đ/m2 XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 260.000 đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu có trần: tính thêm băng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Trường hợp nếu có cầu thang thì tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2XD.		
II	**TRỤ SỞ, NHÀ LÀM VIỆC, VĂN PHÒNG, TRẠM Y TẾ VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2, cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước; vệ sinh khép kín các tầng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**3.900.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 35.000 đ/m2sàn - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 85.000 đ/m2sàn của tầng không có hệ thống cấp nước - Nếu không có vệ sinh khép kín các tầng: giảm 120.000 đ/m2sàn của tầng không có khu vệ sinh - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 55.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 547.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 182.000 đ/m2sàn		

	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 335.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 298.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 369.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 258.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 180.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 293.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 349.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 410.000 đ/m2sàn - Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 93.000 đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 107.000 đ/m2 sàn - Nếu không trát: giảm 269.000 đ/m2 sàn - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 250.000 đ/m2sàn - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2sàn - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Nếu làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2 sàn của tầng đó.		
2	**Nhà 2 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước; vệ sinh khép kín các tầng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**4.200.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 45.000 đ/m2sàn - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 95.000 đ/m2sàn của tầng không có hệ thống cấp nước - Nếu không có vệ sinh khép kín các tầng: giảm 120.000 đ/m2sàn của tầng không có khu vệ sinh khép kín - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái		

	- Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 52.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 547.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 184.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 337.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 300.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 371.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 260.000 đ/m2sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 182.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 295.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 351.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 412.000 đ/m2sàn - Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 93.000 đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 107.000 đ/m2 sàn - Nếu không trát: giảm 275.000 đ/m2 sàn - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 250.000 đ/m2sàn - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2sàn - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Nếu làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2 sàn của tầng đó.		
3	**Nhà 1 tầng**		
3.1	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, nước, vệ sinh khép kín, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**4.430.000**
3.2	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT hoặc xây gạch đá, **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói	m^2 XD	**3.860.000**

	22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, nước, vệ sinh khép kín, PCCC đầy đủ.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Nếu không có hệ thống PCCC: giảm 55.000 đ/m2XD - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 100.000 đ/m2XD - Nếu không có vệ sinh khép kín: giảm 120.000 đ/m2XD - Nếu lợp tôn: giảm 125.000 đ/m2sàn mái - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000 đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 50.000 đ/m2sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: giảm 546.000 đ/m2sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 350.000 đ/m2sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 186.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 339.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 303.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 373.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 262.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 184.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 220: giảm 297.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 353.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 100: giảm 414.000 đ/m2XD - Nếu tường quét vôi ve: giảm trừ 93.000 đ/m2 XD - Nếu tường không sơn: giảm 107.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 275.000 đ/m2 XD - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000 đ/m2XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000 đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 260.000 đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000 đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Nếu làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Trường hợp nếu có cầu thang thì tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2XD.		

III	**NHÀ Ở DÂN DỤNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch liên doanh; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**4.380.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 105.000đ/m2sàn - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2sàn - Nếu có hệ thống chống sét: tăng 30.000đ/m2sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín: giảm 120.000đ/m2sàn của tầng không có khu vệ sinh - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.700.000đ/1m2 khu vệ sinh - Nếu lợp ngói 10v/m2: tăng 47.000đ/m2sàn mái - Nếu lợp tôn: giảm 120.000đ/m2sàn mái - Nếu lợp Fibro XM: giảm 200.000đ/m2 sàn mái - Nếu không đổ BT sàn mái: giảm 547.000 đ/m2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 340.000đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 60.000 đ/m2 sàn mái - Nếu tường quét vôi ve: giảm 100.000đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 117.000 đ/m2sàn - Nếu không trát: giảm 301.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 202.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 318.000đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 187.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 410.000đ /m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 345.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 466.000đ/m2 sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 380.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 450.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 505.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000đ/m3sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 260.000đ/m2sàn - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000đ/m2sàn - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000đ/m2sàn - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu có trần các loại, tường ốp gạch, ốp gỗ, sàn lát gỗ: tính		

	thêm bằng cách lấy diện tích trần, tường thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m2 sàn của tầng đó.		
2	**Nhà 2 tầng**		
2.1	**Nhà 2 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch liên doanh; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**4.500.000**
2.2	**Nhà 2 tầng**: Móng BTCT hoặc xây gạch đá; **tường chịu lực**; xây gạch đặc tường 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch liên doanh; tường sơn, sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**3.880.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 2.1, 2.2: - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 110.000đ/m2sàn - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2sàn - Nếu có hệ thống chống sét: tăng 35.000đ/m2sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín: giảm 120.000đ/m2sàn của tầng không có khu vệ sinh - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.700.000đ/1m2 khu vệ sinh - Nếu lợp ngói 10v/m2: tăng 47.000đ/m2sàn mái - Nếu lợp tôn: giảm 120.000đ/m2sàn mái - Nếu lợp Fibro XM: giảm 200.000đ/m2 sàn mái - Nếu không đổ BT sàn mái: giảm 547.000 đ/m2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: giảm 340.000đ/m2sàn mái - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 55.000 đ/m2 sàn mái - Nếu tường quét vôi ve: giảm 100.000đ/m2 sàn - Nếu tường không sơn: giảm 117.000 đ/m2 sàn - Nếu không trát: giảm 301.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 202.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 318.000đ/m2 sàn		

	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 187.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 410.000đ /m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 345.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 466.000đ/m2 sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 380.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 150: giảm 450.000 đ/m2sàn - Nếu xây táp lô 100: giảm 505.000 đ/m2sàn - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000đ/m3sàn - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000đ/m2sàn - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 260.000đ/m2sàn - Nếu nền đánh granito: tăng 30.000đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000đ/m2sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000đ/m2sàn - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000đ/m2sàn - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2sàn - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu có trần các loại, tường ốp gạch, ốp gỗ, sàn lát gỗ: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần, tường thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ) khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000đ cho 1m2 sàn của tầng đó.		
3	**Nhà 1 tầng**		
3.1	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch liên doanh; tường sơn; sàn mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín.	m^2 XD	**4.740.000**
3.2	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT hoặc xây gạch, đá; **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch liên doanh; tường sơn; sàn mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện nước, vệ sinh khép kín.	m^2 XD	**4.055.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Nếu không có hệ thống cấp nước: giảm 115.000đ/m2XD - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2XD - Nếu không có vệ sinh khép kín: giảm 120.000 đồng/m2XD - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng		

	thêm nhân (x) với 1.700.000đ/1m2 - Nếu lợp ngói 10v/m2: tăng 47.000đ/m2XD - Nếu lợp tôn: giảm 120.000đ/m2XD - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000đ/m2XD - Nếu không lợp mái ngói: giảm 340.000đ/m2XD - Nếu xà gồ bằng thép: tăng 55.000 đ/m2 sàn mái - Nếu không đổ BT sàn mái: giảm 546.000 đồng/m2XD - Nếu tường quét vôi ve: giảm 90.000đ/m2 XD - Nếu tường không sơn: giảm 107.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 301.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 202.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 318.000đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 187.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 346.000đ /m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 321.000 đ/m2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 401.000đ/m2 sàn - Nếu xây táp lô 220: giảm 390.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 450.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 100: giảm 505.000 đ/m2XD - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 500.000đ/m3XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 120.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 270.000đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 50.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000đ/m2XD - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2XD - Nếu không có cửa: giảm 440.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu có trần các loại, tường ốp gạch, ốp gỗ, sàn lát gỗ: tính thêm bằng cách lấy diện tích thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000đ/m2. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Trường hợp nếu có cầu thang thì tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000đ cho 1m2XD.		

3.3	**Nhà 1 tầng:** Móng BTCT hoặc xây gạch đá; **tường chịu lực**; xây gạch đặc 110; bổ trụ gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,3m; mái lợp ngói 22v/m2; hệ thống xà gồ gỗ; nền lát gạch ceramic, tường sơn; cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); có hệ thống điện.	m^2 XD	**2.730.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 95.000đ/m2XD - Nếu không có hệ thống điện: giảm 85.000đ/m2XD - Nếu có vệ sinh khép kín: tăng 120.000 đ/m2XD - Nếu lợp ngói 10v/m2: tăng 47.000đ/m2XD - Nếu lợp tôn: giảm 120.000đ/m2XD - Nếu lợp FibroXM: giảm 200.000đ/m2 XD - Nếu mái lợp tranh: giảm 260.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 464.000đ/m3XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 117.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 270.000đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 40.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000đ/m2XD - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2XD - Nếu tường quét vôi ve: giảm 63.000đ/m2 XD - Nếu tường không sơn: giảm 87.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 254.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: tăng 318.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: tăng 117.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 130.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 28.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 150.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 93.000đ /m2XD - Nếu xây táp lô 220: giảm 72.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 133.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 110: giảm 184.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150 kết hợp 110: giảm 155.0000đ/m2XD - Nếu xây đá quả (tường 150-220): giảm 160.000 đ/m2 XD - Nếu không có cửa: giảm 260.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2. - Nếu có trần các loại, tường ốp gạch, ốp gỗ, sàn lát gỗ: tính thêm bằng cách lấy diện tích thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá.		

	- Trường hợp nếu có cầu thang thì tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m2XD.		
3.4	**Nhà ở đơn giản:** Cột gỗ, tre, vách phên nứa, lồ ô,...Mái lợp giấy dầu, các loại lá, nền đất.	m^2 XD	**450.000**
IV	**NHÀ Ở KẾT CẤU BẰNG GỖ**		
1	Nhà khung gỗ nhóm 2, chiều cao trung bình cột 3,5m, mái lợp ngói 22v/m2	m^2 XD	**910.000**
2	Nhà khung gỗ nhóm 3-4, chiều cao trung bình cột 3,5m, mái lợp ngói 22v/m2	m^2 XD	**820.000**
3	Nhà khung gỗ nhóm 5-6, chiều cao trung bình cột 3,5m, mái lợp ngói 22v/m2	m^2 XD	**725.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 1, 2, 3: - Trường hợp nhà gỗ không xây bao: tăng 370.000đ/m2XD (bao gồm phần xây móng, bó nền, tôn nền, lót nền, láng nền) - Nếu lát nền bằng gạch Ceramic: tăng 106.000đ/m2XD - Nếu lát nền bằng gạch đất nung: tăng 36.000đ/m2XD - Nếu lát gạch xi măng: tăng 61.000đ/m2XD - Nếu nền đất (không láng XM): giảm 75.000đ/m2XD - Nếu lợp tôn: giảm 35.000đ/m2XD - Nếu lợp FibroXM: giảm 92.000đ/m2 XD - Nếu mái lợp tranh: giảm 195.000 đ/m2 XD - Nếu trần bằng vách gỗ, ván ép… thì cộng thêm phần diện tích trần, bao che nhân theo đơn giá tương ứng của bộ đơn giá này - Khi chiều cao cột khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m2XD.		
4	**Nhà xây bao** (nhà xây bao hoàn chỉnh, chưa tính phần khung gỗ và mái): móng gạch, đá quả hoặc đá hộc, tường xây gạch đặc 220, cao 3m, nền lát gạch liên doanh, tường quét vôi ve, cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ đối (chưa tính khuôn ngoại), hệ thống điện đầy đủ.	m^2 XD	**1.450.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống điện: giảm 65.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 75.000đ/m2XD - Nếu có vệ sinh khép kín: tăng 110.000 đ/m2XD - Nếu đổ via, sê nô, dầm, sàn BTCT: cộng thêm 465.000đ/m2 - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 157.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 321.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 401.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 318.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 446.000đ /m2XD - Nếu xây táp lô 220: giảm 396.000 đ/m2XD		

	- Nếu xây táp lô 150: giảm 436.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 100: giảm 481.000 đ/m2XD - Nếu không trát tường: giảm 188.000đ/m2XD - Nếu quét sơn: tăng 49.000đ/m2XD - Nếu không quét vôi ve: giảm 25.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 464.000đ/m3XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 117.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 250.000đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 39.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 75.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 85.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 106.000đ/m2XD - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2XD - Nếu xây đá quả (tường 150-220): giảm 160.000 đ/m2XD - Nếu không có cửa: giảm 140.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Trường hợp cửa đi, cửa sổ khác quy cách, chủng loại trên thì tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá. - Trường hợp nhà xây bao chưa hoàn thiện, hoặc xây bao kết hợp các vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Chiết tính tăng giảm 16.000đ/m2XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà		
5	**Công trình phụ trợ liền kề** ***(được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính)***: Móng xây gạch đá, tường xây táp lô 110 hoặc xây đá, cao hộc 2,6m, cửa gỗ nhóm IV, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói.		
5.1	Loại 1 mái:	m^2 XD	**786.000**
5.2	Loại 2 mái:	m^2 XD	**864.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 5.1, 5.2: - Nếu lợp tôn: giảm 45.000đ/m2XD - Nếu lợp FibroXM: giảm 120.000đ/m2 XD - Nếu lợp tranh : giảm 175.000đ/m2 XD - Nếu liên kết với 2 mặt tường của công trình chính: giảm 165.000đ/m2XD - Nếu liên kết với 3 mặt tường của công trình chính: giảm 245.000đ/m2XD - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm , sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 465.000 đồng/m2 - Nếu tường xây gạch đặc 220: tăng 318.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 162.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: tăng 117.000 đ/m2 XD		

	- Nếu xây gạch 6 lỗ 150: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 110: tăng 65.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch táp lô 150: tăng 35.000 đ/m2XD - Nếu tường sơn: tăng 35.000đ/m2XD - Nếu không quét vôi ve: giảm 22.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: tăng 55.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: tăng 38.000đ/m2XD - Nếu không láng nền: giảm 106.000đ/m2XD - Nếu không trát: giảm 154.000/m2XD - Nếu cửa gỗ nhóm II-III: tăng 105.000đ/m2XD - Nếu cửa kính uPVC: tăng 90.000đ/m2XD - Nếu cửa nhôm kính loại thường: tăng 30.000đ/m2XD - Nếu cửa lắp bản ván ghép và cửa tôn khung thép: giảm 20.000 đ/m2XD - Nếu không có cửa: giảm 50.000 đ/m2XD - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu có vệ sinh khép kín: tăng 110.000đ/m2XD - Khi chiều cao chái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1m2XD.		
V	**NHÀ CÔNG NGHIỆP, NHÀ KHO VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	Móng đơn BTCT, móng tường xây gạch đá, Cột bê tông hoặc cột thép, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp, sản xuất tại nhà máy theo hệ thống liên hoàn; có hệ thống điện đầy đủ.		
1.1	Nhịp khung <=15m, cao <=6m	m^2 XD	**2.882.000**
1.2	Nhịp khung >15m, cao >6m	m^2 XD	**3.236.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 1.1; 1.2 - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu không có bao che: giảm 263.000 đ/m2XD - Nếu lợp Fibro XM: giảm 120.000 đ/m2XD - Nếu mái lợp ngói: tăng 95.000 đ/m2 XD - Nếu nền lát gạch ceramic: giảm 65.000đ/m2XD - Nếu nền láng VXM: giảm 157.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 123.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 148.000đ/m2XD - Nếu không đổ BT nền: giảm 260.000đ/m2XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: tăng 110.000đ/m2XD - Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.700.000đ/1m2 - Nếu có trần: cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này - Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không		

	có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
2	Móng đơn BTCT, móng tường xây gạch đá, Cột bê tông hoặc cột thép hình, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp, sản xuất gia công bằng thủ công.		
2.1	Nhịp khung <=15m, cao <=6m	m^2 XD	**2.068.000**
2.2	Nhịp khung >15m, cao >6m	m^2 XD	**2.221.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 2.1; 2.2: - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu không có bao che: giảm 263.000 đ/m2XD - Nếu lợp Fibro XM: giảm 120.000 đ/m2XD - Nếu mái lợp ngói: tăng 95.000 đ/m2 XD - Nếu nền lát gạch ceramic: giảm 65.000đ/m2XD - Nếu nền láng VXM: giảm 157.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 123.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 148.000đ/m2XD - Nếu không đổ BT nền: giảm 260.000đ/m2XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: tăng 110.000đ/m2XD - Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x)1.700.000đ/1m2 - Nếu có trần: cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này - Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
3	**Nhà lắp ghép kết cấu nhẹ:** Móng BTCT, cột vì kèo và giằng bằng thép hộp hoặc thép hình nhẹ, mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, bao che mặt ngoài bằng tấm nhựa PVC, vách ngăn 3 lớp (tôn - xốp – tôn), nền lát gạch Ceramic hoặc gạch PVC, hệ thống cửa đi và cửa sổ uPVC, trần thạch cao hoặc trần tôn, hệ thống điện đầy đủ		
3.1	Loại nhà 1 tầng	m2XD	**3.050.000**
3.2	Loại nhà 2 tầng	m2XD	**2.885.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1, 3.2: - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m2XD - Nếu nền đổ BT: 210.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa xi măng: giảm 123.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 148.000 đ/m2XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: tăng 110.000đ/m2XD - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x)1.700.000đ/1m2.		

4	**Nhà khung thép ống (kết cấu đơn giản)** cao 3,6m: Kết cấu cột, vì kèo bằng thép ống, hoặc thép V; Bó nền xây gạch đá, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, bao che xây táp lô 110, cửa gỗ nhóm 5,6 hoặc bằng tôn, tường quét vôi ve, có hệ thống điện.	m2XD	**1.070.000**
5	**Nhà khung thép hộp (kết cấu đơn giản)** cao 3,6m: kết cấu cột, vì kèo bằng thép hộp; Bó nền xây gạch đá, nền lát gạch liên doanh, bao che xây táp lô 110, mái lợp tôn, cửa gỗ nhóm 5,6 hoặc bằng tôn, tường quét vôi ve, có hệ thống điện.	m2XD	**1.360.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 4,5. - Nếu không có hệ thống điện: giảm 95.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu có khu vệ sinh khép kín: tăng 110.000đ/m2XD - Nếu lợp Fibro XM: giảm 120.000 đ/m2XD - Nếu không có bao che: giảm 323.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: tăng 308.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 160.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: tăng 120.000 đ/m2 XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 150: tăng 85.000đ/m2XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 110: tăng 65.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch táp lô 150: tăng 35.000 đ/m2XD - Nếu tường sơn: tăng 45.000đ/m2XD - Nếu không quét vôi ve: giảm 25.000đ/m2XD - Nếu không trát: giảm 188.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 55.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 73.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 107.000đ/m2XD - Nếu không láng nền: giảm 195.000đ/m2XD - Nếu nền đổ BT: tăng 105.000đồng/m2XD - Nếu cửa gỗ nhóm III-IV: tăng 75.000đ/m2XD - Nếu cửa kính uPVC: tăng 40.000đ/m2XD - Nếu cửa nhôm kính loại thường: giảm 45.000đ/m2XD - Nếu có trần: cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Chiết tính tăng giảm 18.000đ/m2XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà.		
	CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC KHÁC		
1	**Ốt kinh doanh, nhà bán hàng, nhà ở hoặc nhà khác có kết cấu tương tự:** Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 110, hộc cao 3m, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, tường quét vôi ve, cửa sắt xếp, có hệ thống điện.	m^2 XD	**1.550.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống điện: giảm 65.000đ/m2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: tăng 75.000đ/m2XD - Nếu mái lợp ngói: tăng 95.000 đ/m2XD - Nếu lợp Fibro XM: giảm 80.000 đ/m2XD		

	- Nếu lợp tranh: giảm 155.000đ/m2XD - Nếu đổ via dầm, sàn BTCT: cộng thêm 465.000đ/m2 via - Nếu tường xây gạch đặc 220: tăng 225.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: tăng 116.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 161.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 50.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 110: giảm 79.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 56.000đ /m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 95.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 110: giảm 105.000 đ/m2XD - Nếu không trát tường: giảm 162.000đ/m2XD - Nếu sơn tường: tăng 45.000đ/m2XD - Nếu không quét vôi ve: giảm 28.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá granit tự nhiên: tăng 464.000đ/m3XD - Nếu nền lát đá granit nhân tạo: tăng 117.000đ/m2XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: tăng 240.000đ/m2XD - Nếu nền đánh granito: tăng 89.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 55.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 73.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 106.000đ/m2XD - Nếu không láng nền (nền đất): giảm 175.000đ/m2XD - Nếu cửa kính uPVC: tăng 155.000đ/m2XD - Nếu cửa nhôm kính loại thường: giảm 27.000đ/m2XD - Nếu cửa ván ghép: giảm120.000 đ/m2XD - Nếu cửa khung sắt bọc tôn: giảm 80.000 đ/m2XD - Nếu không có cửa: giảm 150.000 đ/m2XD - Nếu có cửa cuốn tự động: hỗ trợ thêm công tháo dỡ, lắp đặt 600.000 đồng/bộ - Nếu có khuôn cửa thì tính thêm bằng cách lấy m dài thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Chiết tính tăng giảm 16.000đ/m2XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà - Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
2	**Lều quán**: Móng cột trụ BT đúc sẵn hoặc gỗ nhóm 5-6, bao che bằng vách gỗ hoặc tôn, nền láng XM, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**450.000**
	- Nếu mái lợp tôn: tăng 60.000 đồng/m2XD - Nếu lợp tranh: giảm 45.000 đồng/m2XD - Nếu nền lát gạch liên doanh: tăng 103.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: tăng 30.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 7.000đ/m2XD - Nếu không láng nền (nền đất): giảm 86.000đ/m2XD - Nếu trường hợp thưng che vật liệu khác thì chiết tính chênh lệch theo mục **đơn giá vật kiến trúc khác**		
	Lều quán tạm: khung bằng gỗ tạp hoặc tre mét, mái lợp tranh, nền láng xi măng.	m^2 XD	**160.000**
3	**Công trình vệ sinh độc lập**		

3.1	Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 220, sàn mái BTCT, nền lát gạch men ceramic, ốp tường gạch liên doanh, tường ngoài sơn, hầm phốt tự hoại, hệ thống điện, nước đầy đủ (chưa tính bể nước và thiết bị).	m^2 XD	**3.150.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 350.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 110: giảm 385.000 đ/m2XD - Nếu tường quét vôi ve: giảm 60.000đ/m2 XD - Nếu tường không sơn: giảm 83.000 đ/m2 XD - Nếu không trát : giảm 212.000 đ/m2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: giảm 55.000đ/m2XD - Nếu lát gạch men trung quốc: giảm 65.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 73.000đ/m2XD - Nếu nền láng ximăng: giảm 106.000đ/m2XD - Nếu không đổ mái BTCT: giảm 465.000đ/m2 sàn - Nếu mái lợp ngói, không đổ BTCT: giảm 80.000 đ/m2XD - Nếu mái lợp tôn, không đổ BTCT: giảm 265.000 đ/m2XD - Nếu mái lợp Fibro XM, không đổ BTCT: giảm 310.000 đ/m2XD - Nếu không ốp gạch: giảm 242.000 đ/m2XD - Nếu không có bể phốt (đối với một số loại nhà tắm có kết cấu tương tự): giảm 720.000 đ/m2XD - Nếu bán tự hoại: giảm 600.000 đ/m2XD - Nếu bể chứa nước xây: tính thêm theo loại bể, dung tích tương ứng trong bộ đơn giá này - Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này - Các loại thiết bị (bồn nước, bệ xí, chậu tiểu, Lavabo, bình nóng lạnh, gương soi, vòi sen, vòi rửa vệ sinh, thuyền tắm, quạt hút...) **được hỗ trợ công tháo dỡ, lắp đặt và hao hụt vật liệu như sau.** + Chậu rửa, Lavobo: 65.000 đồng/cái + Thuyền tắm, bồn tắm: 300.000 đồng/cái + Xí bệt: 380.000 đồng/ cái (bồi thường 100%) + Chậu tiểu: 120.000 đồng/cái + Xí xổm: 650.000 đồng/cái (bồi thường 100%) + Vòi sen: 45.000 đồng/cái + Bình nóng lạnh: 155.000 đồng/cái + Gương soi: 45.000 đồng/cái + Vòi rửa: 35.000 đồng/cái + Quạt hút: 35.000 đồng/cái + Bồn chứa nước loại <1,5m3: 250.000 đồng/cái + Bồn nước loại < 3m3: 300.000 đồng/cái + Bồn nước loại ≥3m3: 500.000 đồng/cái		
3.2	**Nhà vệ sinh ủ ngăn:** xây tường gạch liên kết hố chứa ngăn bằng bê tông tấm đan BTCT, mái lợp ngói 22v/m^2, tường trát	m^2 XD	**2.000.000**

	xi măng , cửa pano ván ghép nhóm V-VI: Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu lợp mái Fibro XM: giảm 195.000 đ/m^2XD - Nếu lợp mái tranh : giảm 250.000 đ/m^2XD - Nếu mái BTCT : tăng 405.000 đ/m^2 XD - Nếu không có mái: Giảm 385.000 đ/m^2 XD		
3.3	Công trình vệ sinh làm bằng tranh tre gỗ tạp	m^2 XD	**180.000**
3.4	**Nhà tắm nhà tiểu đơn giản**: Móng đá, xây tường gạch 220, nền láng xi măng, trát vữa xi măng (**Không lợp mái**)	m^2 XD	**1.210.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu đổ mái BTCT: tăng 405.000đ/m2XD - Nếu mái lợp ngói : tăng 280.000đ/m^2XD - Nếu mái lợp tôn : tăng 225.000đ/m^2 XD - Nếu mái lợp Fibro XM : tăng 135.000đ/m^2XD - Nếu mái lợp tranh: tăng 95.000đ/m2XD - Nếu không trát: giảm 125.000đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 126.000 đ/m2XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 190.000đ/m2XD - Nếu xây táp lô 150: giảm 220.000 đ/m2XD - Nếu xây táp lô 110: giảm 242.000 đ/m2XD - Nếu nền lát gạch liên doanh: tăng 103.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch men : tăng 45.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: tăng 30.000đ/m2XD - Nếu nền lát gạch đất nung: giảm 7.000đ/m2XD - Nếu không láng nền (nền đất): giảm 86.000đ/m2XD - Nếu có các thiết bị vệ sinh khác: hỗ trợ tháo dỡ, lắp đặt như nhà vệ sinh độc lập tại **mục 3.1**		
4	**Chuồng trại chăn nuôi:**		
4.1	Móng xây gạch, đá, giằng móng bê tông cốt thép, trụ BTCT, tường xây gạch, quét vôi ve phía ngoài, nền bê tông gạch vỡ, chiều cao hộc 2,5 m, mái lợp ngói 22v/m2, có hệ thống điện.	m^2 XD	**1.250.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống điện: giảm 45.000đ/m2XD - Nếu không đổ trụ, tường chịu lực: giảm 230.000 đ/m2 XD - Nếu lợp tôn: giảm 75.000đ/m2XD - Nếu lợp FibroXM: giảm 140.000đ/m2 XD - Nếu mái lợp tranh: giảm 265.000đ/m2XD - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 410.000 đồng/m2 - Nếu nền láng vữa xi măng: Giảm 65. 000đ/m2XD - Nếu nền bằng đất, gạch đá: giảm 135.000đ/m2XD - Nếu tường không quét vôi ve: giảm 25.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 120.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: tăng 151.000 đ/m2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: tăng 90.000 đ/m2 XD - Khi chiều cao chuồng trại khác với mức quy định, nếu tăng		

	hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 15.000đ cho 1m2XD.		
4.2	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, tường xây gạch thủ công hoặc táp lô, nền bê tông gạch vỡ, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**745.000**
4.3	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, nền bê tông gạch vỡ, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**550.000**
4.4	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột BTCT hoặc gỗ nhóm 4-5, nền bê tông gạch vỡ, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**508.000**
4.5	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**408.000**
4.6	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm 4-5, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**376.000**
4.7	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm 6-7 hoặc tre, lợp Fibro XM	m^2 XD	**234.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 4.2 đến 4.7: - Nếu mái lợp tôn: tăng 82.000 đ/m2XD - Nếu mái lợp tranh: giảm 95.000 đ/m2XD - Nếu không có móng: giảm 110.000 đ/m2XD - Nếu nền láng vữa xi măng: Giảm 65. 000đ/m2XD - Mục 4.3 đến 4.7 nếu có xây bao: tăng 60.000 đ/m2 XD - Nếu tường có quét vôi ve phía ngoài: tăng 25.000 đ/m2 XD - Nếu không trát: giảm 25.000 đ/m2 XD - Nếu nền đất: giảm 75.000 đ/m2XD - Mái lợp ngói : tăng 185.000 đ/m2XD		
5	**Mái che các loại**		
5.1	Cột thép ống hoặc BTCT, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu	m^2XD	**320.000**
5.2	Mái che có kết cấu dạng con sơn (không cột), lợp tôn màu	m^2XD	**240.000**
5.3	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm II, lợp tôn màu	m^2XD	**380.000**
5.4	Cột BTCT hoặc gỗ nhóm III, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu	m^2XD	**300.000**
5.5	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống, lợp tôn màu	m^2XD	**250.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 5.1 đến 5.5: - Nếu lợp Fibro XM: giảm 65.000 đ/m2XD - Nếu lợp tranh: giảm 97.000 đ/m2XD - Nếu không lợp mái: giảm 140.000đ/m2XD - Nếu lợp tôn xốp: tăng120.000đ/m2XD		
5.7	Mái che nắng làm bằng: tre nứa, mét, tranh phủ tạm	m^2XD	**80.000**
5.8	**Giàn bầu bí các loại:** bằng các loại vật liệu tre, gỗ, mét có độ cao 1,5-2m, quy cách cột chống ø 7-10cm, đà đỡ ø5-7cm và tấm sườn ô x 30 cm - Cột khung sườn bằng gỗ, tre, nứa, mét mặt dàn lắp ghép đan ô - Dàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét kèo đỡ chữ A (2 mặt) có đan ô - Dàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét chống đỡ vào tường có đan ô - Vật liệu khác bằng cành cây rãi trong vườn - Nếu dàn có độ cao thấp hơn 1m nhân với (x) hệ số 0,8; cao h<0,5m x0,7. Nếu vật liệu thu hồi đã bồi thường chi tính chi	 m^2 m^2 m^2 m^2	 **8.000** **6.000** **4.000** **2.000**

	phí nhân công 1.000 đ/m^2		
6	**Khung ngoại, cánh cửa, song cửa sổ các loại**		
6.1	**Khung ngoại:**		
	- Khuôn cửa gỗ lim: + Tiết diện khung 6x25 cm + Tiết diện khung 5x25 cm + Tiết diện khung 6x18 cm + Tiết diện khung 5x18 cm + Tiết diện khung 6x14 cm + Tiết diện khung 5x14 cm + Tiết diện khung 8x8 cm + Tiết diện khung 6x8 cm - Khuôn cửa đinh hương lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 1,15 - Khuôn cửa sến, táu, kiền kiền, dổi lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 0,75 - Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ	 md md md md md md md md	 **800.000** **750.000** **600.000** **550.000** **500.000** **450.000** **400.000** **300.000**
	số 0,4		
6.2	**Cánh cửa các loại:**		
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ dổi	m^2	**1.800.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ dổi	m^2	**1.550.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ dổi	m^2	**2.000.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ dổi	m^2	**1.800.000**
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ lim	m^2	**2.000.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ lim	m^2	**1.800.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ lim	m^2	**2.200.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ lim	m^2	**2.000.000**
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ de	m^2	**1.400.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ de	m^2	**1.150.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ de	m^2	**1.500.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ de	m^2	**1.350.000**
	- Cửa đi bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m^2	**3.500.000**
	- Cửa sổ bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m^2	**3.200.000**
	- Cửa nhôm kính loại thường	m^2	**600.000**
	-Cửa lắp bản ván ghép và cửa tôn khung thép	m^2	**300.000**
	- Cửa sổ chớp.		
	+ Gỗ Lim	m^2	**2.400.000**
	+ Gỗ Dổi	m^2	**2.100.000**
	+ Gỗ De	m^2	**1.800.000**
	Đối với các loại cửa có quy cách trên, gỗ nhóm III; IV; V thì lấy đơn giá cửa gỗ dổi tương ứng nhân hệ số K=0,8; 0,6; 0,4		
	- Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường, thanh Profile của hãng SHIDE, đã bao gồm khuôn cửa và phụ kiện kim khí hãng GQ:		
	+ Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí GQ	m^2	**2.690.000**
	+ Cửa đi 2 cánh mở trợt, kính 5 ly, có khóa, phụ kiện GQ	m^2	**2.219.000**

	+ Cửa đi 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí GQ	m^2	**2.553.000**
	+ Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, 01 tay nắm, phụ kiện của hãng GQ	m^2	**2.220.000**
	+ Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, 02 tay nắm, phụ kiện của hãng GQ	m^2	**2.415.000**
	+ Cửa sổ 2 cánh mở trợt kính 5 ly, dùng thanh trợt, phụ kiện của hãng GQ	m^2	**1.675.000**
	+ Cửa sổ 2 cánh mở trợt kính 5 ly, khóa bán nguyệt, phụ kiện của hãng GQ	m^2	**1.617.000**
	+ Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài, kính 5 ly, phụ kiện GQ	m^2	**2.220.000**
	- Vách kính cố định, kính 5 ly	m^2	**1.293.000**
6.3	**Song cửa sổ các loại:**		
	Song cửa bằng gỗ đinh hương	m^2	**700.000**
	Song cửa bằng gỗ lim	m^2	**580.000**
	Song cửa bằng gỗ táu	m^2	**480.000**
	Song cửa bằng gỗ dổi	m^2	**450.000**
	Song cửa bằng inox 304	m^2	**450.000**
	Song cửa bằng inox 201	m^2	**350.000**
	Song cửa hoa sắt	m^2	**300.000**
7	**Cổng các loại**		
7.1	**Cột cổng:** Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây gạch, trụ có lỏi BTCT, VXM, trát vữa XM, đắp phào chỉ, quét sơn.		
7.1.1	Cột cổng (thuộc loại cổng có mái)	m^3cột	**6.350.000**
7.1.2	Cột cổng (thuộc loại cổng không có mái)	m^3cột	**5.730.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.1.1, 7.1.2: - Nếu không có lỏi BTCT: giảm 650.000đ/m3 cột - Nếu thân xây đá hộc, đá quả: giảm 550.000đ/m3 cột - Nếu thân xây táp lô: giảm 230.000đ/m3 cột - Nếu thân xây đá hộc chít mạch nổi: giảm 1.520.000đ/m3 cột (đã chiết tính giảm trát, sơn, gờ phào chỉ) - Nếu ốp đá granit: tăng 3.600.000đ/m3 cột - Nếu ốp đá cẩm thạch: tăng 1.680.000đ/m3 cột - Nếu ốp gạch Granit nhân tạo: tăng 1.200.000đ/m3 cột - Nếu ốp gạch Ceramic: tăng 450.000đ/m3 cột - Nếu sơn giả đá: tăng 600.000đ/m3 cột - Nếu sơn giả gỗ: tăng 900.000đ/m3 cột - Nếu láng granito: tăng 800.000đ/m3 cột - Nếu quét vôi: giảm 114.000đ/m3 cột - Nếu không sơn: giảm 188.000đ/m3 cột - Nếu không trát: giảm 709.000đ/m3 cột - Nếu không đắp phào chỉ: giảm 500.000đ/m3 cột		
7.1.3	Cột cổng móng bê tông, thân trụ cổng bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ cổng có hình hộp chữ nhật, vuông	m^3cột	**4.800.000**
7.2	**Mái cổng**		

	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m2	m^2mái	**1.683.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/m2	m^2mái	**1.550.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/m2	m^2mái	**1.594.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m^2mái	**1.430.000**
	Mái cổng khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m^2mái	**674.000**
7.3	**Cánh cổng các loại**		
7.3.1	Cánh cổng thép hộp đen bản 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung thép đen bản 8x4 cm (hoặc tương đương), sơn chống gỉ, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**750.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu khoảng hở tăng thêm từ 1 đến 10 cm: giảm 5% đơn giá trên cho 1cm tăng. - Nếu khoảng hở tăng trên 10: giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở tăng trên 15: giảm 70% đơn giá trên.		
7.3.2	Cánh cổng thép hộp bản 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung thép bản 8x4cm (hoặc tương đương) mạ kẽm sơn tĩnh điện, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**1.200.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu khoảng hở tăng thêm từ 1 đến 10 cm: giảm 5% đơn giá trên cho 1cm tăng. - Nếu khoảng hở tăng trên 10: giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở tăng trên 15: giảm 70% đơn giá trên.		
7.3.3	Cánh cổng khung thép ống, đan lưới B40	m^2	**280.000**
7.3.4	Cánh cổng bằng thép đặc khung thép ống	m^2	**530.000**
7.3.5	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 2-3	m^2	**400.000**
7.3.6	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 4-5	m^2	**220.000**
7.3.7	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 5-6	m2	**110.000**
7.3.8	Cửa sắt xếp có bọc tôn tráng kẽm	m^2	**550.000**
7.3.9	Cửa sắt xếp không có bọc tôn tráng kẽm	m^2	**460.000**
7.3.10	Cửa lùa ván ghép và cửa tôn khung thép	m^2	**180.000**
7.3.11	Cánh cửa bằng tre khung tre nẹp đinh	m^2	**40.000**
	Nếu không đúng quy cách trên thì Hội đồng bồi thường lấy giá theo thực tế mặt bằng thị trường tại thời điểm hiện tại.		
8	**Cầu thang**		
	Cầu thang xây thô	m^2	**970.000**
	Bậc cấp cầu thang lát đá granit	m^2	**600.000**
	Bậc cấp cầu thang mài granito	m^2	**230.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gạch granit nhân tạo	m^2	**350.000**
	Bậc cấp cầu thang lát lát đá hoa cương, cẩm thạch	m^2	**350.000**
	Bậc cấp cầu thang lát lát gạch Ceramic	m^2	**180.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ nhóm III-IV	m^2	**600.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ gọ, đinh hương	m^2	**2.500.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ lim	m^2	**1.600.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ dổi	m^2	**1.300.000**

	Bậc cấp cầu thang lát gỗ mít	m^2	**1.400.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**6.000.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**4.000.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**2.000.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện < 0,015 m^2	cái	**1.000.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**9.000.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**6.000.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**3.000.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện < 0,015 m^2	cái	**1.000.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**4.000.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**3.000.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**1.000.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện < 0,015 m^2	cái	**700.000**
	Trụ vịn inox	cái	**300.000**
	Trụ BTCT	cái	**50.000**
	Đối với trụ gỗ nhóm III; IV; V lấy đơn giá trụ gỗ dỗi nhân hệ số tương ứng K=0,8; 0,6; 0,5 Cách tính diện tích cầu thang để tính bù trừ (nếu có) bằng tổng diện tích từng bậc cầu thang riêng lẻ.		
9	**Lan can các loại**		
	Lan can hoa sắt hoặc sắt hộp	md	**400.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ dổi	md	**1.000.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ lim	md	**1.300.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ gọ, đinh hương	md	**1.600.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ mít	md	**1.100.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 3-4	md	**900.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 5-6	md	**650.000**
	Lan can cầu thang Inox	md	**630.000**
	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp gỗ lim và inox	md	**1.200.000**
	Lan can cầu thang bằng kính và inox	md	**800.000**
	Lan can cầu thang con tiện xi măng giằng bê tông	md	**150.000**
	Lan can cầu thang xây gạch giằng bê tông	md	**200.000**
	Nếu dung cho hành lang, ban công: k=0,9		
10	**Hàng rào các loại.**		
10.1	Hàng rào xây		
	Móng hàng rào xây đá hộc (bao gồm đào đất, BT lót và xây móng, hoàn thiện)	m^3	**1.020.000**
	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn)	m^2	**340.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho phần thân hàng rào - Nếu xây gạch 2 lỗ 110: giảm 34.000đ/m2 - Nếu xây gạch 4-6 lỗ 150: tăng 5.000đ/m2 - Nếu xây gạch 4-6 lỗ 110: giảm 36.500đ/m2 - Nếu xây gạch táp lô 150: giảm 28.000đ/m2 - Nếu xây gạch táp lô 100: giảm 58.000đ/m2		

	- Nếu xây bằng đá quả tự nhiên: giảm 45.600đ/m2 - Nếu không trát 1 mặt: giảm : 65.000đ/m2 - Nếu không trát 2 mặt: giảm 130.000đ/m2 - Nếu quét vôi ve 1 mặt: tăng 9.500đ/m2 - Nếu quét vôi ve 2 mặt: tăng 19.000đ/m2 - Nếu quét sơn 1 mặt: tăng 22.000đ/m2 - Nếu quét sơn 2 mặt: tăng 44.000đ/m2		
10.2	Hàng rào trụ BT 20x20 hoặc trụ xây 220, khoảng cách 3m, khung thép hình hoặc thép ống, lưới thép B40	m^2	**445.000**
10.3	Hàng rào thép vuông đặc hoặc tròn hàn liên kết, khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m^2	**645.000**
10.4	Hàng rào thép hộp hàn liên kết chưa phun sơn; khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m^2	**568.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 10.2.2 và 10.2.3 - Nếu khoảng hở tăng thêm từ 1 đến 10 cm: giảm 5% đơn giá trên cho 1cm tăng. - Nếu khoảng hở tăng trên 10: giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở tăng trên 15: giảm 70% đơn giá trên.		
10.5	Hàng rào lưới B40, cọc BTCT	m^2	**196.000**
10.6	Hàng rào lưới B40, cọc thép V hoặc thép hộp, thép ống	m^2	**130.000**
10.7	Hàng rào B40 hàn khung thép hộp hoặc thép ống	m^2	**150.000**
10.8	Hàng rào lưới B40, cọc gỗ, tre	m^2	**96.000**
10.9	Hàng rào bằng gỗ bìa	md	**30.000**
10.10	Hàng rào bằng tre, gỗ tạp	md	**5.000**
10.11	Hàng rào dây thép gai đan ô < 30 cm, cọc thép, BTCT chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 10cmx10cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	M^2	**60.000**
10.12	Hàng rào cột gỗ, tre mét, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	Md	**32.000**
10.13	Hàng rào cột BTCT, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	Md	**40.000**
10.14	Hàng rào chăng thép gai(không đan ô), nẹp đinh vào cây sống bờ rào, chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách nẹp đinh <=4m, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	Md	**25.000**
	Trường hợp hàng rào dây thép gai xây lắp theo tiêu chuẩn tương ứng đơn giá Mục 10.11, 10.12, 10.13, 10.14 nhưng không đạt tiêu chuẩn số lượng dây qui định, điều chỉnh như sau: - Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 4 dây: giảm 20% đơn giá		

	- Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 3 dây: giảm 30% đơn giá - Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 2 dây: giảm 50% đơn giá. - Trường hợp số dây chăng dọc theo hang rào là 1 dây: giảm 70% đơn giá. - Trường hợp có đan ô 30-50 cm: giảm 30% đơn giá. - Trường hợp có đan ô >50 cm: giảm 70% đơn giá.		
10.15	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu có cắt tỉa, chiều rộng >=40cm, chiều cao >=0,8m	md	**35.000**
10.16	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng >=40cm, chiều cao >=0,8m	md	**20.000**
10.17	Các loại hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo, Chè tàu không đúng với quy định trên.	Md	**7.000**
11	**Mương thoát nước (tiết diện lòng mương = 0,4 m^2)**		
	Thành đổ BT không cốt thép	md	**900.000**
	Thành xây gạch chỉ 220	md	**545.000**
	Thành xây gạch lỗ 220	md	**465.000**
	Thành xây gạch chỉ 110	md	**395.000**
	Thành xây gạch lỗ 110	md	**355.000**
	Thành xây đá hộc	md	**335.000**
	Thành xây đá quả	md	**330.000**
	Thành xây gạch taplo 150	md	**325.000**
	Thành xây gạch taplo 100	md	**285.000**
	Tấm đan BTCT	m^2	**205.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 11: - Nếu có nắp đậy BTCT: tăng 85.000đ/md - Nếu không trát ngoài thành mường: nhân hệ số K=0,98 - Nếu không trát trong thành mường: nhân hệ số K=0,98 - Nếu tiết diện lòng mương tăng giảm 0,1m2 thì tăng giảm đơn giá 10%. - Nếu có giằng ngang mương thì cộng thêm khối lượng giằng nhân với đơn giá 2.240.000 đồng/m^3		
12	**Bể phốt các loại**		
12.1	Bể phốt xây gạch chỉ 220 ,đáy BTCT, nắp đậy BTCT, Thể tích 2m3	m^3	**1.810.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 12.1: - Nếu thể tích <2m3: K=1,05 - Nếu thể tích 2m3<V<5m3: K=0,9 - Nếu thể tích >5m3: K= 0,85 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110: K= 0,8 - Nếu thành bể đổ bằng BT: nhân hệ số K= 1,15 - Nếu không có nắp đậy BT: giảm 125.000đ/m3 bể - Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước (không đảm bảo yêu cầu chịu lực khi đổ đầy nước) thì Hội đồng bồi thường tính giá trị bồi thường theo khối lượng		

	kết cấu xây dựng thực tế điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.		
12.2	Bể phốt Bê tông mác 200 bằng ống bi, thể tích 1m3/ống	m^3	**1.370.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 12.2: - Nếu thể tích 1 ống ≤1m3: K=1,05 - Nếu thể tích 1 ống >1m3: K= 0,9 - Nếu không có nắp đậy BT: giảm 260.000đ/m3 bể		
13	**Bể nước các loại**		
13.1	Bể nước, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2-5m3	m^3	**1.660.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 13.1: - Nếu thể tích <2m3: K=1,05 - Nếu thể tích 2m3<V<5m3: K=0,9 - Nếu thể tích >5m3: K= 0,85 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110: K= 0,8 - Nếu thành bể đổ bằng BT: nhân hệ số K= 1,15 - Nếu không có nắp đậy BT: giảm 205.000đ/m3 bể - Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước (không đảm bảo yêu cầu chịu lực khi đổ đầy nước) thì Hội đồng bồi thường tính giá trị bồi thường theo khối lượng kết cấu xây dựng thực tế điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.		
13.2	Bể nước Bê tông mác 200 bằng ống bi, thể tích 1m3/ống	m^3	**1.270.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 13.2: - Nếu thể tích 1 ống ≤1m3: K=1,05 - Nếu thể tích 1 ống >1m3: K= 0,9 - Nếu không có nắp đậy BT: giảm 260.000đ/m3 bể		
14	**Giếng các loại**		
14.1	Giếng đào (phần ống giếng và xây gạch, ghép đá tính riêng)	m^3	**220.000**
	Đường kính giếng tính như sau: - Đối với giếng đất: lấy đường kính miệng giếng thực tế. - Đối với giếng ghép đá: lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 50cm. - Đối với giếng ống bi: lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 20cm.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho giếng đào - Nếu đất cấp 1,2 (đất cát, bùn, đất thịt, sét…): K=1 - Nếu đất cấp 3,4 (đất đồi…): K= 1,25 - Mức sâu nhất của giếng <=3m: K=1 - Mức sâu nhất của giếng <=6m: K=1,45 - Mức sâu nhất của giếng <=9m: K=1,8 - Mức sâu nhất của giếng >9m: K=2,25		
14.2	Giếng khoan (phần đầu bơm, máy bơm tính riêng)		
	Đất cấp 1	cái	**3.500.000**
	Đất cấp 2	cái	**4.500.000**
	Đất cấp 3	cái	**5.500.000**

	Đất cấp 4	cái	**6.000.000**
14.3	Xếp đá khan thành giếng	m^3	**675.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Mức sâu nhất <=3m: K=1 - Mức sâu nhất <=6m: K=1,25 - Mức sâu nhất <=9m: K= 1,5 - Mức sâu nhất >9m: K=1,7		
15	Đào đắp đất thủ công tại chỗ có quy mô nhỏ (đào ao, đào mương rãnh, đào móng, bóc phong hóa...) đối với trường hợp đã xác định rõ nguồn gốc và phương pháp thi công.		
	Đất cấp 1	m^3	**57.000**
	Đất cấp 2, 3	m^3	**77.000**
	Đối với trường hợp thi công ao hồ kết hợp máy và thủ công		
	nhưng không xác định rõ được tỷ lệ các biện pháp thi công thì mức áp giá bình quân **45.000 đồng/m3**.		
16	Đào đất bằng máy tại chỗ (đào ao, kênh mương, bóc phong hóa ...)		
	Đất cấp 1	m^3	**22.000**
	Đất cấp 2	m^3	**25.000**
	Đất cấp 3	m^3	**30.000**
	Đất cấp 4	m^3	**38.000**
	Đối với trường hợp đào đắp đất ao hồ, kè...có quy mô lớn phục vụ cho nuôi trồng thủy hải sản. Hội đồng bồi thường xác định khối lượng thực tế đào đắp và định mức đơn giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền công bố.		
17	San lấp mặt bằng (bao gồm chi phí mua vật liệu tại mỏ, xúc lên xe, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan...)		
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 2km	m^3	**41.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 5 km	m^3	**45.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp <10 km	m^3	**50.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 15 km	m^3	**55.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 20 km	m^3	**62.000**

	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 25 km	m^3	**70.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 30 km	m^3	**77.500**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < 40 km	m^3	**93.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp >= 40 km	m^3	**100.600**
18	**Trần các loại**		
	Trần cót ép	m^2	**127.000**
	Trần xốp dày 5cm	m^2	**52.000**
	Trần xốp dày 3cm	m^2	**47.000**
	Trần bạt vải nhựa sọc	m^2	**27.000**
	Trần nhựa	m^2	**110.000**
	Trần tôn sóng màu	m^2	**130.000**
	Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m^2	**550.000**
	Trần gỗ dán, ván ép	m^2	**280.000**
	Trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt acostic	m^2	**350.000**
	Trần gỗ tạp, gỗ nhóm 5-6	m^2	**300.000**
	Trần gỗ xoan đâu, de	m^2	**505.000**
	Trần gỗ dỗi, mít, vàng tâm	m^2	**720.000**
	Trần gỗ Pơmu	m^2	**795.000**
	Trần gỗ nhóm 3 dày 1cm	m^2	**685.000**
	Trần gỗ nhóm 3 dày 1,5cm	m^2	**755.000**
	Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m^2	**167.000**
	Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m^2	**225.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Đối với trần các loại: nếu có giật cấp, trang trí hoa văn nhân hệ số 1,1 - Các loại trần gỗ tự nhiên nếu không sơn PU: Giảm 130.000 đồng/ m^2. Các loại trần gỗ tự nhiên nếu chỉ sơn phủ: Giảm 70.000 đồng/ m^2 - Nếu mức hoàn thiện không đảm tính kỹ thuật, thẩm mỹ ở mức bình thường, giao hội đồng BT trực tiếp đánh giá và khấu trừ hợp lý		
19	**Lambri, ốp tường, lát sàn các loại**		
	Lambri tường gỗ xoan đâu, de	m^2	**429.000**
	Lambri tường gỗ dỗi, mít, vàng tâm	m^2	**610.000**
	Lambri tường gỗ Pơmu	m^2	**710.000**
	Lambri tường gỗ nhóm 3 dày <=1cm	m^2	**582.000**
	Lambri tường gỗ nhóm 3 dày <=1,5 cm	m^2	**667.000**
	Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt có bào, đánh vecni hoặc sơn bề mặt, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m^2	**220.000**

	Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt không bào, không sơn hoặc vecni, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m^2	**125.000**
	Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 <= 1cm	m^2	**635.000**
	Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 <= 3cm	m^2	**850.000**
20	**Vách ngăn, bao che các loại**		
	Vách ốp alcorest, khung xương sắt hộp	m^2	**770.000**
	Vách thạch cao 2 mặt loại thường, khung xương bằng thép	m^2	**195.000**
	Vách thạch cao cách âm 2 mặt, khung xương bằng thép	m^2	**220.000**
	Vách ngăn bằng ván ép	m^2	**104.700**
	Vách ngăn bằng gỗ dỗi dày 2cm	m^2	**750.000**
	Vách ngăn bằng khung nhôm dày 0,8 đến 1,2 ly, kính 5ly, nếu dày hơn cứ 2 đến 3ly thì nhân (x) hệ số 1,2.	m^2	**450.000**
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 2	m^2	**450.000**
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 3-4	m^2	**400.000**
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 5-6	m^2	**150.000**
	Vách thưng bằng phên tre nứa các loại	m^2	**45.000**
	Bao che ván ghép nẹp xung quanh	m^2	**65.000**
	Bao che bằng tấm lưới thép mắt cáo có khung gỗ	m^2	**40.000**
	Bao che lưới B40 khung gỗ 5x6	m^2	**55.000**
	Bao che tôn sóng khung gỗ	m^2	**120.000**
	Bao che bằng tấm nhựa, khung gỗ	m^2	**65.000**
	Bao che bằng fibro ép khung gỗ	m^2	**55.000**
21	**Mái BTCT các loại**		
	Bê tông cốt thép sàn tầng, sàn mái (hoàn thiện)	m^2	**730.000**
	Bê tông cốt thép mái nghiêng (hoàn thiện)	m^2	**586.000**
22	**Mái lợp các loại**		
	Mái ngói 10v/m2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**385.000**
	Mái ngói 10v/m2, xà gồ, cầu phòng, mè bằng thép hộp	m^2mái	**450.000**
	Mái ngói 22v/m2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**350.000**
	Mái ngói 22v/m2, xà gồ gỗ nhóm 5,6, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**280.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m^2mái	**250.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2mái	**230.000**
	Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2mái	**150.000**
	Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**115.000**
	Mái lợp tranh	m^2mái	**95.000**
23	**Sơn, vôi, trát các loại**		
	Sơn	m^2	**33.500**
	Sơn giả gỗ	m^2	**300.000**

	Sơn giả đá	m^2	**350.000**
	Sơn giả đồng	m^2	**350.000**
	Sơn hoa văn	m^2	**200.000**
	Quét vôi ve	m^2	**10.000**
	Trát Granito	m^2	**270.000**
	Trát đá rửa	m^2	**143.000**
	Trát đắp phào đơn	md	**48.400**
	Trát đắp phào kép	md	**60.600**
	Trát gờ chỉ	md	**27.700**
24	**Ống bê tông các loại**		
	Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D >1m	md	**607.000**
	Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D từ 0,7-1m	md	**526.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm không có cốt thép	md	**78.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 400 mm không có cốt thép	md	**108.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 500 mm không có cốt thép	md	**132.000**
	Ống giếng bê tông ⦸ 600 thành BT dày 50-70, mác 150	md	**139.000**
	Ống giếng bê tông ⦸ 700 thành BT dày 50-70, mác 150	md	**162.000**
	Ống giếng bê tông ⦸ 800 thành BT dày 60-70 , mác 150	md	**204.000**
	Trường hợp quy cách, chủng loại không đúng như trên thì tính theo Công bố giá VLXD của SXD tại thời điểm áp giá.		
25	**Sân, mặt đường các loại (chưa tính phần nền và lề đường).**		
	Sân, mặt đường Bê tông đá dăm dày.5cm, mác 200	m^2	**120.000**
	Sân, mặt đường Bê tông đá dăm dày 10cm, mác 200	m^2	**180.000**
	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 12cm, mác 200	m^2	**210.000**
	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 15cm, mác 200	m^2	**260.000**
	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 20cm, mác 200	m^2	**350.000**
	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 15cm, mác 250	m^2	**270.000**
	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 20cm, mác 250	m^2	**370.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 1,8kg/m2	m^2	**260.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 3kg/m2	m^2	**280.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 4,5kg/m2	m^2	**320.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 5,5kg/m2	m^2	**340.000**
	Mặt đường cấp phối đồi chọn lọc dày 15cm - 25cm	m^2	**70.000**
	Mặt đường đá dăm kẹp đất	m^2	**95.000**
	Mặt đường đá dăm nước	m^2	**135.000**
	Nền đường cấp phối tính theo dự toán thực tế		
26	**Hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc ngoài nhà**		
	Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8 m	Cột	**2.433.000**
	Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao <8 m	Cột	**1.943.000**

	Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8m	Cột	**1.853.000**
	Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao < 8m	Cột	**1.503.000**
	Cột điện BTCT thường	Cột	**1.143.000**
	Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao từ 4m-6m	Cột	**223.000**
	Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao < 4m	Cột	**180.000**
	Lắp đặt tuyến nước sinh hoạt tính khoảng cách <25m (tính từ đài khơi thủy, ống <Ø34, van khóa, đồng hồ, rumine).	Hệ thống	**1.800.000**
	Phần dây cáp điện, công tơ, các thiết bị khác và cột điện nếu quy cách khác trên thì tính theo Công bố giá VLXD của SXD tại thời điểm áp giá hoặc giá cả thị trường.		
27	**Bê tông các loại**		
	Bê tông cốt thép cột, xà, dầm nhà tầng (bao gồm BT đá 1x2, cốt thép, ván khuôn)	m^3	**4.350.000**
	Bê tông cốt thép dầm gằng móng	m^3	**3.750.000**
	Bê tông M200 không cốt thép	m^3	**1.150.000**
	Bê tông M150 không cốt thép	m^3	**1.090.000**
	Bê tông M100 không cốt thép	m^3	**900.000**
28	**Khối xây, trát các loại**		
	Khối xây đá hộc	m^3	**830.000**
	Khối xây gạch đặc	m^3	**1.540.000**
	Khối xây gạch 2 lỗ	m^3	**1.200.000**
	Khối xây gạch 6 lỗ	m^3	**1.000.000**
	Khối xây táp lô	m^3	**600.000**
	Xếp đá khan có chít mạch	m^3	**510.000**
	Xếp đá khan không chít mạch	m^3	**440.000**
	Tường xây đá quả (kích thước 4x6; 6x8)	m^3	**748.000**
	Trát vữa xi măng	m^2	**85.000**
	Tường trát toóc-xy	m^2	**50.000**
29	**Láng, lát, ốp các loại**		
	Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 75	m^2	**80.000**
	Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 50	m^2	**77.000**
	Lát nền, vĩa hè bằng gạch đất nung	m^2	**105.000**
	Lát nền, sân bằng gạch lá dừa	m^2	**110.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường bằng gạch Blôck tự chèn, loại dày 3,5cm	m^2	**105.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường bằng gạch Blôck tự chèn, loại dày 5,5cm	m^2	**115.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường bằng gạch XM	m^2	**120.000**
	Lát nền bằng gạch xi măng	m^2	**95.000**
	Lát nền bằng gạch Ceramic <=0,16 m^2	m^2	**150.000**
	Lát nền bằng gạch Ceramic > 0,16 m^2	m^2	**190.000**
	Lát nền bằng gạch Granit nhân tạo	m^2	**320.000**

	Ốp gạch tiết diện <=0,16 m^2	m^2	**250.000**
	Ốp gạch tiết diện > 0,16 m^2	m^2	**270.000**
	Ốp viền tường, chân tường	m^2	**210.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu hồng	m^2	**1.090.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu đen	m^2	**650.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu xám Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,9	m^2	**735.000**
	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,9	m^2	**550.000**
	Tủ, sập có kết cấu bằng BTCT, trang trí gờ, phào, chỉ nẹp	m2	**430.000**
30	**Bàn bếp các loại**		
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đỏ Rubi	m2	**1.100.000**
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đen	m2	**750.000**
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu xám	m2	**650.000**
	Bàn bếp nấu bằng BTCT (cả mặt bếp và bệ đỡ) loại ốp gạch men	m2	**743.000**
	Bàn bếp nấu bằng BTCT (cả mặt bếp và bệ đỡ) láng xi măng	m2	**580.000**
31	**Ban thờ ngoài trời các loại (cột thiên đài)**		
	Ban thờ xây loại lớn: tiết diên bản đáy > 0,3m2	Cái	**2.000.000**
	Ban thờ xây loại vừa: tiết diện bản đáy từ 0,2 - 0,3m2	Cái	**1.200.000**
	Ban thờ xây loại nhỏ: tiết diện bản đáy < 0,2m2	Cái	**800.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại lớn, dày >2cm, tiết diện bản đáy >0,5m2	Cái	**680.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại vừa, dày >2cm, tiết diện bản đáy 0,3m2-0,5m2	Cái	**380.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại nhỏ, dày >2cm, tiết diện bản đáy <0,3m2	Cái	**230.000**
	Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), ốp gạch men	m^2XD	**1.300.000**
	Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), không ốp gạch men	m^2XD	**750.000**
	Am thờ (Mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc hoa văn đẹp	m^2XD	**4.000.000**
	Am thờ (Mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc bình thường	m^2XD	**3.500.000**
	Am thờ thổ công, thổ địa	m^2XD	**1.500.000**
32	**Một số chi tiết về lăng mộ, nhà thờ**		
32.1	Bia mộ các loại		
	+ Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m^2	Cái	**50.000**
	+ Loại vừa bằng gạch men 0,03 - 0,05 m^2	Cái	**70.000**
	+ Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m^2	Cái	**100.000**
	+ Bia khắc bằng axit	Cái	**120.000**
	+ Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	Cái	**200.000**

32.2	Tiểu sành các loại		
	+ Tiểu nhỏ	Cái	**100.000**
	+ Tiểu vừa	Cái	**130.000**
	+ Tiểu lớn	Cái	**150.000**
32.3	Tắc môn đúc sẵn bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,15x1,15m	Cái	**3.500.000**
	- Kích thước 1,4x1,4m	Cái	**4.200.000**
	- Kích thước 2,2x1,6m	Cái	**5.700.000**
32.4	Nghê đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 0,4x0,55m	Con	**700.000**
	- Kích thước 0,5x0,7m	Con	**1.200.000**
	- Kích thước 0,6x0,85m	Con	**1.500.000**
32.5	Long chầu đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,95x1m	Cái	**2.800.000**
	- Kích thước 1,5x1m	Cái	**2.000.000**
	- Kích thước 1,2x0,8m	Cái	**1.600.000**
32.6	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,7x1,15m	Cái	**2.800.000**
	- Kích thước 1,3x1m	Cái	**2.100.000**
	- Kích thước 1,2x0,8m	Cái	**1.800.000**
32.7	Đầu đao đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1x 0,6m	Cái	**500.000**
	- Kích thước 0,9 x 0,55m	Cái	**450.000**
	- Kích thước 0,7x 0,35m	Cái	**250.000**
32.8	Phượng đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,6x1,1m	Con	**1.600.000**
	- Kích thước 1,15x0,75m	Con	**1.100.000**
32.9	Cuốn thư đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,5x0,95m	Cái	**2.700.000**
	- Kích thước 1,3x0,7m	Cái	**2.000.000**
32.10	Câu đối không nẹp đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh	Cái	**400.000**
32.11	Câu đối có nẹp đắp bằng xi măng cát cốt thép loại gắn bằng sứ, kết hợp thủy tinh màu	Cái	**600.000**
32.12	Long chầu đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,6x0,8m	Con	**2.100.000**
	- Kích thước 2,8x1,8m	Con	**4.100.000**
32.13	Quy đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu	Con	
	- Kích thước 1,6x0,8m	Con	**1.100.000**
	- Kích thước 0,9x0,6m	Con	**800.000**

	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 32.3 đến 32.13 với chủng loại, kích thước tương ứng: - Nếu đắp bằng xi măng không gắn sứ, thủy tinh màu: điều chỉnh hệ số k = 0,4 của đơn giá trên. - Nếu đắp bằng xi măng có sơn nhủ: điều chỉnh hệ số k=0,45 của đơn giá trên.		
32.14	Đầu đao đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**54.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**150.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**250.000**
	Nếu được sơn nhủ: điều chỉnh hệ số k=0,12 của đơn giá trên		
32.15	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**109.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**200.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**300.000**
	Nếu được sơn nhủ: điều chỉnh hệ số k=0,12 của đơn giá trên		
32.16	Rồng chầu đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	**431.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Đôi	**700.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	**1.000.000**
	Nếu được sơn nhủ: điều chỉnh hệ số k=0,12 của đơn giá trên		
32.17	Tắc môn xây bằng gạch chỉ tường 11, có hoa văn, phào gờ chỉ	m^2	**1.500.000**
	Đầu đao bằng sứ		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**109.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**180.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**250.000**
32.18	Mặt nguyệt bằng sứ		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**259.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**350.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**430.000**
32.19	Rồng chầu bằng sứ		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	**1.294.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Đôi	**1.430.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	**1.500.000**
32.20	Các loại đúc sẵn như: Ngựa, Trâu, Bò, Nai, Hạc...theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê, áp giá.		
33	Đối với các trường hợp bể cảnh non bộ, tranh vẽ, điêu khắc, chạm gỗ, đắp chữ, câu đối bằng hồ vữa: Hội đồng bồi thường căn cứ vào khối lượng thực tế và đơn giá trên thị trường tại thời điểm áp giá lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.		

DI CHUYỂN MỒ MẢ (chưa bao gồm lệ phí đất nếu có)			
1	Mộ đất dưới 4 năm chưa cải táng	Cái	**4.000.000**
2	Mộ đất trên 4 năm chưa cải táng	Cái	**3.000.000**
	Điều chỉnh cho mục 1 đến 2: - Đối với mộ ở vùng đất khó cất bốc (vùng cát chảy, đất đồi núi nhân thêm hệ số k=1,05) - Nếu có xây quách: tăng thêm 3.200.000 đồng/mộ		
3	Mộ đất đã cải táng có chủ	Cái	**1.500.000**
4	Quách xây có nắp đậy, chưa hung táng	Cái	**3.000.000**
5	Mộ xây, phần nổi trên mặt đất >= 2,2 m^2		
5.1	Mộ xây gạch, quét vôi ve	Cái	**4.500.000**
5.2	Mộ xây gạch, quét sơn	Cái	**5.500.000**
5.3	Mộ xây gạch, quét sơn giả đá	Cái	**6.000.000**
5.4	Mộ xây gạch, ốp gạch men	Cái	**6.500.000**
5.5	Mộ xây gạch, ốp gạch granit nhân tạo	Cái	**8.000.000**
5.6	Mộ xây gạch, ốp đá Cẩm thạch	Cái	**8.500.000**
5.7	Mộ xây gạch, ốp đá Granit tự nhiên	Cái	**13.300.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.1 đến 7.7: - Nếu mộ xây từ 1,8 m^2 đến <2,4 m^2: điều chỉnh hệ số k = 0,75 của đơn giá trên. - Nếu mộ xây từ 1,2 m^2 đến <1,8 m^2: điều chỉnh hệ số k = 0,5 của đơn giá trên. - Nếu mộ xây <1,2 m^2: điều chỉnh hệ số k = 0,4 của đơn giá trên. - Nếu mộ xây <0,8 m^2: điều chỉnh hệ số k = 0,3 của đơn giá trên.		
6	Mộ lắp ghép các loại, phần nổi trên mặt đất (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)		
6.1	Lắp ghép đúc sẵn chưa ốp kích thước >=2,2 m^2	Cái	**1.800.000**
6.2	Lắp ghép đúc sẵn có ốp gạch men		
	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	**600.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	**900.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	**1.200.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	**1.600.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 2 đế	Cái	**3.000.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 3 đế	Cái	**3.100.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 2 đế	Cái	**3.100.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 3 đế	Cái	**3.200.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m 2 đế có mái	Cái	**5.000.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m loại 3 đế có mái	Cái	**5.100.000**
6.3	Mộ đá granit tự nhiên lắp ghép		
	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	**1.300.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	**2.500.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	**4.500.000**

	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	**6.500.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1m7 x 2,33 m	Cái	**9.000.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56 m	Cái	**10.000.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,07 x 2,33m có 4 trụ, mái đá	Cái	**12.000.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56 m có 4 trụ, mái đá	Cái	**13.000.000**
	+ Đá tím đen Tân Dân loai to kích thước tương đương 2,30x1,07 m	Cái	**10.000.000**
7	Mộ vô chủ (bao gồm cả phần trên và dưới đất)	Cái	**2.000.000**
8	**Hỗ trợ các loại**		
	Hỗ trợ thêm tục lệ tâm linh đối với 1 ngôi mộ di dời	Cái	**2.000.000**
	Đối với mộ hung táng khi cất bốc chưa phân hủy thì hỗ trợ thêm chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển và chi phí để xử lý môi trường và một số chi phí khác (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc)	Cái	**7.000.000**
	Hỗ trợ chi phí cất bốc hài cốt Liệt sỹ, bà mẹ VN anh hùng	Cái	**2.500.000**
	Đối với các trường hợp di dời mộ không vào quy hoạch tập trung nếu lớn hơn 10km, thì hỗ trợ thêm chi phí di chuyển (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc)	Cái	**1.500.000**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02

B. ĐƠN GIÁ TÀU THUYỀN, MÁY MÓC THIẾT BỊ, NÔNG CỤ, NGƯ CỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá 2015 (đồng)
I	**VỎ TÀU CÁ**		
1	**Thuyền đánh cá loại nhỏ**		
1.1	Thuyền thúng	Chiếc	**2.570.000**
1.2	Thuyền vỏ Compossite	Chiếc	**30.900.000**
1.3	Thuyền tôn	Chiếc	
	Chiều dài thuyền:		
	1,5m đến 3m	Chiếc	**1.540.000**
	> 3m	Chiếc	**2.000.000**
1.4	Thuyền vỏ nan	Chiếc	**8.200.000**
1.5	Thuyền làm bằng tre nứa (ở sông, hồ)	Chiếc	**1.540.000**
2	**Tàu cá vỏ gỗ (mẫu thiết kế dân gian tại Hà Tĩnh, không có ky đáy, nhóm gỗ 3)**		
	Chiều dài tàu		
2.1	Dưới 5m	Chiếc	**15.400.000**
2.2	5m đến < 6m	Chiếc	**30.900.000**
2.3	6m đến < 7m	Chiếc	**41.000.000**
2.4	7m đến < 8m	Chiếc	**51.000.000**
2.5	8m đến < 9m	Chiếc	**61.000.000**
2.6	9m đến < 10m	Chiếc	**72.000.000**
2.7	10m đến < 11m	Chiếc	**103.000.000**
2.8	11m đến < 12m	Chiếc	**164.000.000**
2.9	12m đến < 13m	Chiếc	**206.000.000**
2.10	13m đến < 14m	Chiếc	**309.000.000**
2.11	14m đến < 15m	Chiếc	**412.000.000**
2.12	15m đến < 16m	Chiếc	**515.000.000**
3	**Tàu cá vỏ gỗ (mẫu thiết kế dân gian, có ky đáy, nhóm gỗ 3)**		
	Chiều dài tàu		
3.1	11m đến <12m	Chiếc	**257.000.000**
3.2	12m đến <13m	Chiếc	**309.000.000**
3.3	13m đến < 14m	Chiếc	**463.000.000**
3.4	14m đến < 15m	Chiếc	**618.000.000**
3.5	15m đến < 16m	Chiếc	**721.000.000**
3.6	16m đến < 18m	Chiếc	**824.000.000**
3.7	18m đến < 20m	Chiếc	**1.236.000.000**
3.8	≥20m	Chiếc	**1.545.000.000**
II	**MÁY MÓC VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ THỦY SẢN**		
1	**Máy tàu (bao gồm bộ phận truyền lực)**		

	Công suất (CV)		
1.1	6	**CV**	**4.600.000**
1.2	8	**CV**	**5.100.000**
1.3	9	**CV**	**5.650.000**
1.4	12	**CV**	**6.200.000**
1.5	15-16	**CV**	**7.200.000**
1.6	18	**CV**	**8.000.000**
1.7	20	**CV**	**12.350.000**
1.8	22-24	**CV**	**14.400.000**
1.9	28	**CV**	**15.400.000**
	Với máy xuất xứ từ Nhật Bản được tính giá như sau:		
1.10	Máy nội địa (qua sử dụng)	1CV	**700.000**
1.11	Máy mới	1CV	**3.100.000**
2	**Diamo phát điện (xuất xứ Trung Quốc)**		
2.1	- Loại 5KW	Chiếc	**4.100.000**
2.2	- Loại 7KW	Chiếc	**5.100.000**
2.3	- Loại 10KW	Chiếc	**6.200.000**
2.4	- Loại 42KW	Chiếc	**25.800.000**
2.5	- Loại 64 KW	Chiếc	**33.000.000**
III	**NGƯ CỤ**		
1	**Chụp mực**		
1.1	Đối với tàu có công suất (Ne) < 90CV/chiếc	**Bộ**	**100.000.000**
	Trong đó:		
	- Lưới	Vàng	**30.000.000**
	- Chì + vòng khuyên	**Bộ**	**20.000.000**
	- Dây rút toàn bộ	Bộ	**10.000.000**
	- Sào (4 cái)	Bộ	**20.000.000**
	- Bộ bóng (30 cái) loại 1KW/chiếc (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**20.000.000**
1.2	Đối với tàu có công suất 90CV <= (Ne) < 250CV/chiếc	**Bộ**	**160.000.000**
	Trong đó:		
	- Lưới	Vàng	**50.000.000**
	- Chì + vòng khuyên	Bộ	**40.000.000**
	- Dây rút toàn bộ	Bộ	**10.000.000**
	- Sào (4 cái)	Bộ	**30.000.000**
	- Bộ bóng (50 cái) loại 1KW/chiếc (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**30.000.000**
1.3	Đối với tàu có công suất (Ne) > 250CV/chiếc	Bộ	**250.000.000**
	Trong đó:		
	- Lưới	Vàng	**60.000.000**
	- Chì + vòng khuyên	Bộ	**80.000.000**
	- Dây rút toàn bộ	Bộ	**20.000.000**
	- Sào (4 cái)	Bộ	**40.000.000**
	- Bộ bóng (70 cái) loại 1KW/chiếc (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**50.000.000**
2	**Rê**		

2.1	- Lưới chồng (tay dài 10m)	Tay	**2.000.000**
2.2	- Rê mực dài 400m-500m	Vàng	**4.000.000**
2.3	- Lưới tư (chiết tư) dài 400m-500m	Vàng	**5.000.000**
2.4	- Lưới hai (chiết hai) dài 400m-500m	Vàng	**3.000.000**
2.5	- Lưới chim A10 dài 400m-500m	Vàng	**4.500.000**
3	**Lưới kéo**	Bộ	
	Bao gồm:		
3.1	- Lưới	Vàng	**40.000.000**
3.2	- Dây lùa cá (300m x 2 dây x 80.000đ/m - đã hoàn thiện)	Bộ	**48.000.000**
3.3	- Cáp kéo – dây đõi (500m x 2 x 35.000đ/m)	Bộ	**35.000.000**
4	**Các loại khác**		
4.1	Câu vàng (tùy thuộc chiều dài của lưới)	1 hải lý	**3.000.000**
4.2	Xăm 10	Vàng 200-250m	**50.000.000**
4.3	Bóng mực **(bóng, phao, chì, dây)**	**Bộ**	**200.000**
4.4	Bóng ốc **(bóng, phao, chì, dây)**	Bộ	**80.000**
4.5	Bóng ghẹ **(bóng, phao, chì, dây)**	Bộ	**60.000**
4.6	Mành	Vàng 30m x 50m	**40.000.000**
4.7	Te	vàng	**10.000.000**
4.8	Giã ruốc	vàng	**5.000.000**
4.9	Bộ máy lặn bằng hơi	Bộ	**5.000.000**
4.10	Chài	Chiếc	**350.000**
4.11	Tờ giã kéo đơn	Chiếc	**30.000.000**
4.12	Định vị	Chiếc	**8.500.000**
4.13	Máy dò	Chiếc	**12.000.000**
IV	**Các loại máy móc nông cụ**		
1	Máy cày bừa đa năng cầm tay, động cơ Diesel hộp số 81	Chiếc	**13.400.000**
2	Máy cày bừa đa năng cầm tay, động cơ Diesel hộp số 91	Chiếc	**24.700.000**
3	Máy xay xát RP1000L	Chiếc	**13.000.000**
4	Che ép mía bằng gỗ đặc chủng (trâu bò kéo)	Chiếc	**6.314.000**
5	Che ép mía bằng sắt (dùng động cơ điện hoặc Diesel)	Chiếc	**7.500.000**
6	Máy tuốt lúa liên hoàn cơ khí năng lượng, Mode: CKNL-2200, xuất xứ Việt Nam	Chiếc	**20.000.000**
7	Máy tuốt lúa không liên hoàn, Mode: CKNL-1200, xuất xứ Việt Nam	Chiếc	**11.200.000**
8	Máy tuốt lúa (bằng gỗ hoặc sắt) đạp chân	Chiếc	**1.650.000**
9	Máy tuốt lúa bằng sắt dùng động cơ điện 1 pha	Chiếc	**2.300.000**

10	Máy bơm nước Selton Model: SEL-150BE Xuất xứ: Đài Loan	Chiếc	**840.000**
11	Máy bơm nước nhiều cánh bằng Phíp 375w Model: 1DK20 Xuất xứ: Taiwan	Chiếc	**852.000**
12	Máy bơm nước Panasonic Model: GP-129JXK Hãng sản xuất: Panasonic	Chiếc	**1.500.000**
13	Máy bơm nước APP Model: HP- 4008 Xuất xứ: Taiwan	Chiếc	**8.880.000**
13	Máy cắt cỏ:		
13.1	Máy nội địa MK 260	Chiếc	**1.800.000**
13.2	Máy xuất xứ Nhật Bản	Chiếc	**6.000.000**
13.3	Máy xuất xứ Trung Quốc	Chiếc	**1.600.000**
13.4	Máy xuất xứ Đài Loan (Con Rồng 260, Hamabusa 260, Kaizai 260)	Chiếc	**2.400.000**
14	Máy cưa CD3 vòng ngang: Đường kính bánh đà 09m; Tim đường ray 1,4m dài 7m; Chiều dài lưỡi cưa 7,4m; 4 lap trụ đứng F90mm;Vòng bi bánh đà Nhật bản; Khung sườn ống F114mm - U140mm; Motor Tải chính 20HP; motor nưng 1HP	Chiếc	45.000.000
15	Máy cưa CD4 vòng ngang: Đường kính bánh đà 1m; Tim đường ray 1,6m dài 7m; Chiều dài lưỡi cưa 8,2 m; 4 lap trụ đứng F90mm;Vòng bi bánh đà Nhật bản; Khung sườn ống F114mm - U140mm; Motor Tải chính 20HP; motor nưng 1HP	Chiếc	65.000.000

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 03

C. ĐƠN GIÁ CÂY CỐI HOA MÀU VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá 2015 (đồng)
I	**Cây ăn quả**		
1	**Bưởi Phúc Trạch trồng Trong vùng chỉ dẫn địa lý** (20 xã: Hương Trạch, Phúc Trạch, Hương Đô, Lộc Yên, Gia Phố, Hương Giang, Hương Thủy, Phú Phong, Hương Xuân, Phú Gia, Hương Bình, Hương Long, Phúc Đồng, Hà Linh, Hương Vĩnh, Hòa Hải, Hương Trà, Phương Mỹ, Phương Điền, Hương Liên)		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**72.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	**180.000**
	- Loại trồng trên 4 năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	**800.000**
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 năm đến dưới 40 quả/năm	cây	**1.200.000**
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	**2.200.000**
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 qủa/năm	cây	**3.200.000**
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/ năm	cây	**4.000.000**
	Đối với bưởi giống phúc trạch trồng ở các nơi không thuộc vùng chỉ dẫn địa lý nêu trên: nhân hệ số K = 0,8		
2	**Các loại bưởi khác**		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**36.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	**84.000**
	- Loại có quả đến 20 – 30 quả/năm	cây	**240.000**
	- Loại có quả ổn định trên 30/năm	cây	**360.000**
	- Đối với bưởi đường Hương Sơn lấy mức giá trên nhân hệ số 1,2		
3	**Cam bù trồng tại Hương Sơn, Vũ Quang trồng trong vùng dự án: Sơn Hồng; Sơn Lĩnh; Sơn Lâm; Sơn kim 1; Sơn Kim 2; sơn Tây; Sơn Diệm; Sơn Mai; Sơn Trường; Sơn Thủy; Sơn Lệ; sơn Tiến; Sơn Quang; Sơn Hàm; Sơn Thọ.**		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**68.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1đến 4 năm chưa có quả	cây	**150.000**

	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 5 đến 10kg/năm	cây	**600.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 đến 30kg/năm	cây	**1.300.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 30 đến 50kg/năm	cây	**2.400.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 50kg/năm	cây	**3.000.000**
	Đối với giống cam bù trồng ở các nơi không thuộc vùng dự án: nhân hệ số k = 0,8		
	Đối với cam chanh, cam sành lấy mức trên nhân hệ số k = 0,85		
4	**Hồng vuông Thạch Đài, Tiên Điền**		
	- Loại có đường kính < 2,5 cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng dưới 1 năm PTBT	cây	**60.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1đến 4 năm	cây	**96.000**
	- Loại trồng có quả 5kg/năm	cây	**180.000**
	- Loại cho quả BQ dưới 10kg/năm	cây	**360.000**
	- Loại cho quả BQ đến 30kg/năm	cây	**720.000**
	- Loại cho quả ổn đinh BQ trên 30kg/năm	cây	**960.000**
5	**Các loại cam, chanh, quýt các loại**		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**30.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 5 năm	cây	**60.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ dưới 10kg/năm	cây	**350.000**
	- Loại đã có quả BQ dưới 30kg/năm	cây	**750.000**
6	**Chỉ xác**		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm	cây	**50.000**
	- Loại mới trồng phát triển ổn định từ 1 đến 4 năm	cây	**70.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**150.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	**200.000**
7	**Xoài, nhãn, vải, vú sữa, hồng khác**		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**40.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**60.000**
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	**80.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**300.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 đến 10 kg/năm	cây	**400.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10kg/năm	cây	**550.000**
8	**Na, mơ, đào, mận**		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**30.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**50.000**

	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**250.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	**350.000**
9	**Táo, roi, ổi, khế ngọt, một số cây ăn quả thân gỗ khác**		
	- Loại có đường kính < 2,5cm	cây	**5.000**
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**30.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**50.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**200.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	**250.000**
10	**Cây dứa**		
	- Loại mới trồng chưa có quả	m2	**5.000**
	- Loại đã có quả chưa đến kỳ thu hoạch	m2	**8.000**
11	**Cây dừa**		
	- Loại mới trồng đến 1 năm PTBT	cây	**50.000**
	- Loại mới trồng tư 1- 4 năm PTBT	cây	**80.000**
	- Loại đã có quả bq 10 quả/năm	cây	**200.000**
	- Loại đã có quả ổn định đến 20 quả/năm	cây	**300.000**
	- Loại đã có quả ổn định trên 20 quả/năm	cây	**450.000**
12	**Cây chuối**		
	- Loại mới trồng	cây	**10.000**
	- Loại đã phát triển ổn định	cây	**30.000**
	- Loại sắp có buồng	cây	**50.000**
	- Loại có buồng chưa thu hoạch được	cây	**80.000**
13	**Đu đủ, thanh long**		
	- Loại mới trồng còn nhỏ	cây	**5.000**
	- Loại đã có quả ổn định	cây	**50.000**
	- Loại chưa có quả nhưng không di chuyển được	cây	**15.000**
14	**Cây cau ăn quả**		
	- Loại mới trồng di chuyển được	cây	**30.000**
	- Loại trồng trên 1-3 năm chưa có quả	cây	**60.000**
	- Loại trồng trên 4 năm, đã có quả	cây	**200.000**
15	**Cây mít**		
	- Loại mới trồng PTBT đến 1 năm cao <= 0,5m	cây	**20.000**
	- Loại đường kính gốc nhỏ hơn 10cm	cây	**70.000**
	- Loại đường kính gốc từ 10-20cm	cây	**200.000**
	- Loại đường kính gốc từ 21-30cm	cây	**300.000**
	- Loại đường kính gốc 31-40cm	cây	**400.000**
	- Loại đường kính gốc lớn hơn 40cm	cây	**550.000**
16	**Cây Trám**		
	Loại mới trồng < 1 năm, PTBT	cây	**50.000**
	Loại trồng từ 1 năm – 4 năm, PTBT	cây	**150.000**

	Loại từ 5 năm – 9 năm có quả ổn định 20 – 50kg/năm	cây	**1.500.000**
	Loại cây > 10 năm quả ổn định < 100 kg/năm	cây	**3.000.000**
	Loại cây > 10 năm quả ổn định >100 kg/năm	cây	**4.000.000**
II	**Cây vườn lấy lá, gỗ**		
1	**Trầu không**		
	- Loại mới trồng PTBT có diện tích dưới 1m^2	m^2	**50.000**
	- Loại đã thu hoạch ổn định có diện tích trên 1 m ^{2}	m^2	**150.000**
2	**Cây chè công nghiệp (mật độ bq 18.000 cây/ha)**		
	- Loại mới trồng	m^2	**6.000**
	- Loại sắp cho thu hoạch	m^2	**17.500**
	- Loại đã thu hoạch năng suất ổn định hàng năm	m^2	**16.000**
3	**Cây chè thực phẩm (dân tự trồng)**		
	- Loại mới trồng	m^2	**5.000**
	- Loại trồng trong vòng 1 năm	m^2	**12.000**
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 2 năm	m^2	**14.000**
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 3 năm	m^2	**16.000**
	- Loại trồng từ 4 năm trở lên	m^2	**18.000**
4	**Tro, kè**		
	- Loại nhỏ chưa thu hoạch	cây	**8.000**
	- Loại bắt đầu cho thu hoạch	cây	**80.000**
	- Loại đã thu hoạch ổn định hàng năm	cây	**150.000**
5	**Bồ kết, trần bì**		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 3cm	cây	**15.000**
	- Loại ĐK trên 3cm, chưa cho thu hoạch	cây	**45.000**
	- Loại đã thu hoạch	cây	**90.000**
6	**Cây chay**		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	**50.000**
	- Loại trồng từ 1 đến 4 năm	cây	**105.000**
	- Loại đường kính gốc từ 10cm-25cm	cây	**190.000**
	- Loại đường kính lớn hơn 25cm	cây	**320.000**
7	**Cây quế**		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	**15.000**
	- Loại có ĐK dưới 5cm	cây	**50.000**
	- Loại có ĐK từ 6 - 10cm	cây	**130.000**
	- Loại có ĐK từ 11 – 20cm	cây	**250.000**
8	**Cây tiêu**		
	- Loại mới trồng	khóm	**25.000**
	- Loại sắp thu hoạch	khóm	**80.000**
	- Loại đã cho thu hoạch	khóm	**250.000**

9	**Cây chè hoè**		
	- Loại mới trồng	cây	**10.000**
	- Loại sắp thu hoạch	cây	**30.000**
	- Loại đã cho thu hoạch ổn định	cây	**40.000**
10	**Tre, mét, trúc**		
	- Loại có đường kính < 3cm	cây	**2.000**
	- Loại có đường kính từ 3-5cm	cây	**5.500**
	- Loại có đường kính 5-9cm	cây	**12.000**
	- Loại có đường kính >10cm	cây	**17.000**
11	**Cây mây**		
	- Loại <= 5 cây/khóm	khóm	**6.000**
	- Loại 5-10 cây/khóm	khóm	**9.600**
	- Loại >10 cây/khóm	khóm	**18.000**
III	**Cây trồng rừng, cây lâm nghiệp, phòng hộ, chắn sóng...**		
1	**Các loại cây trồng rừng nguyên liệu, và một số cây lấy gỗ gồm: bạch đàn, keo, phi lao, xoan đâu...**		
1.1	**Mật độ bình quân 1.600-2.500 cây/ha**		
	Đường kính đo bình quân ở vị trí cách gốc 30 cm		
	- Đường kính <1cm	cây	**4.500**
	- Đường kính >=1-2cm	cây	**7.700**
	- Đường kính trên 2 -4cm	cây	**10.000**
	- Đường kính trên 4-6 cm	cây	**14.000**
	- Loại có đường kính trên 6 - 9cm	cây	**18.000**
	- Loại có đường kính trên 9 - 15cm	cây	**21.600**
	- Loại có đường kính trên15-20cm	cây	**24.000**
	- Loại có đường kính trên 20-25cm	cây	**30.000**
	- Loại có đường kính trên 25-30cm	cây	**50.000**
	- Loại có đường kính trên 30-35cm	cây	**70.000**
	- Loại có đường kính trên 35-40cm	cây	**100.000**
	- Loại có đường kính trên 40 cm	cây	**150.000**
1.2	**Số cây trồng vượt quá tiêu chuẩn quy định được hỗ trợ như sau:**		
	- Giống	cây	**800**
	- Công chăm sóc bảo vệ sau 12 tháng	cây	**720**
	- Công chăm sóc bảo vệ sau 24 tháng	cây	**1.440**
	- Công chăm sóc bảo vệ sau 36 tháng	cây	**1.840**
2	**Cây tràm chắn cát: mật độ 2.000cây/ha = 100%**		
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ từ 20 - 40%	cây	**480**
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ từ 41 - 70%	cây	**720**
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ trên 70%	cây	**960**

3	**Cây tràm (lấy vỏ) trồng độc lập không hình thành từng bụi**		
	- Mới trồng đường kính < 1cm	cây	**3.000**
	- Loại có đường kính từ 1 đến 2cm	cây	**4.200**
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4cm	cây	**6.000**
	- Loại có đường kính trên 4 đến 6cm	cây	**9.600**
	- Loại có đường kính trên 6 đến 10cm	cây	**18.000**
	- Loại có đường kính trên 10 đến 15cm	cây	**30.000**
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	**42.000**
4	**Thông lấy nhựa (1.000 cây/ha)**		
	- Mới trồng đường kính <2cm	cây	**7.900**
	- Đường kính gốc 2 ≤ 5cm	cây	**13.000**
	- Đường kính gốc >5 -10cm	cây	**39.600**
	- Đường kính gốc >10- 20cm	cây	**72.000**
	- Đường kính gốc > 20- 30cm	cây	**112.000**
	- Đường kính gốc >30 cm	cây	**132.000**
	- Hết thời gian thu hoạch	cây	**19.800**
5	**Cây cao su (555 cây/ha)**		
5.1	**Cao su đại điền**		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	**103.000**
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	**144.000**
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	**170.000**
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	**193.000**
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	**217.000**
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	**235.000**
	- Vườn cây năm thứ 7	cây	**252.000**
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	**308.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	**333.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	**373.000**
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	**24.000**
5.2	**Cao su tiểu điền**		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	**61.000**
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	**96.000**
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	**118.000**
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	**146.000**
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	**166.000**
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	**183.000**

	- Vườn cây năm thứ 7	cây	**200.000**
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	**225.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	**240.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	**255.000**
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	**20.000**
6	**Cây dó trầm**		
	- Mới trồng đường kính <1cm (Trồng dưới 1 năm)	cây	**9.200**
	- Loại đường kính từ 1đến 2cm (Trồng từ 1 đến 3 năm)	cây	**14.500**
	- Loại đường kính từ 3 đến 4cm (Trồng từ 4 đến 6 năm)	cây	**19.800**
	- Loại có ĐK trên 4cm đến 8cm	cây	**46.000**
	- Loại có ĐK từ 9cm đến 15cm	cây	**119.000**
	- Loại có ĐK trên 15cm đến 25cm	cây	**145.000**
	- Loại có đường kính trên 25cm đến 35cm	cây	**224.000**
	- Loại có đường kính trên 35cm đến 50cm	cây	**330.000**
	- Loại có đường kính trên 50cm	cây	**460.000**
7	**Cây bàng, phượng, bằng lăng, cây trứng cá, cây ngô đồng**		
	- Loại có ĐK <1cm	cây	**7.200**
	- Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	**20.500**
	- Loại có ĐK từ 5cm đến 9cm	cây	**46.800**
	- Loại có ĐK từ 10cm đến 15cm	cây	**78.000**
	- Loại có ĐK từ 15cm trở lên	cây	**114.000**
8	**Lát hoa, lim, dỗi, gõ, nao, sến, táu, sưa, sao, trắc, muồng đen, chò chỉ, chò nâu, trầm hương, kiền kiền…**		
	- Đường kính d <5 cm	cây	**18.000**
	- Đường kính d >5-10cm	cây	**60.000**
	- Đường kính d >10-20cm	cây	**180.000**
	- Đường kính d >20-30cm	cây	**336.000**
	- Đường kính d >30-50cm	cây	**444.000**
	- Đường kính d >50-60cm	cây	**600.000**
	- Đường kính d >60 cm	cây	**720.000**
9	**Rừng ngập mặn phòng hộ mật độ 10.000 cây/ha**		
9.1	**Cây sú, cây bần**		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m2	**2.200**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m2	**1.900**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m2	**1.700**
9.2	**Cây đước, vẹt, mắm**		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m2	**3.400**

	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m2	**3.100**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m2	**2.900**
IV	**Một số loại cây khác**		
1	**Vườn hoa các loại**		
	- Đang cho thu hoạch	m^2	**17.000**
	- Sắp thu hoạch	m^2	**12.000**
	- Đang phát triển tốt	m^2	**10.000**
	- Mới trồng	m^2	**5.000**
2	**Vườn cây thuốc bắc, nam**		
	- Đang cho thu hoạch	m^2	**5.700**
	- Đang sinh trưởng	m^2	**3.700**
	- Mới trồng	m^2	**1.800**
3	**Cỏ voi Guatemala**		
	- Sắp cho thu hoạch	m^2	**3.000**
	- Đang sinh trưởng, phát triển	m^2	**2.500**
	- Mới trồng	m^2	**1.200**
4	**Hỗ trợ công di chuyển Cây cảnh**		
4.1	**Đối với cây cảnh trồng trên đất**		
	- Trồng trên đất, cao < 0,5m	cây	**9.600**
	- Trồng trên đất, cao 0,5-1m	cây	**12.000**
	- Trồng trên đất, cao >1m	cây	**18.000**
4.2	**Đối với cây cảnh trồng trong chậu**		
	- Loại có chiều cao <0,5m	cây	**10.000**
	- Loại có chiều cao từ 0,5-1m	cây	**12.000**
	- Loại có chiều cao lớn hơn 1 m	cây	**15.000**
4.3	**Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính lớn hơn 10cm, cao lớn hơn 1,5m**		
	- Loại đường kính: 10cm ≤ d ≤ 20cm	cây	**200.000**
	- Loại đường kính: 20cm < d ≤ 30cm	cây	**300.000**
	- Loại đường kính: 30cm < d ≤ 40cm	cây	**500.000**
	- Loại đường kính: d > 40cm	cây	**600.000**
	Trường hợp cây có đường kính lớn hơn 40cm mà áp dụng tó để cẩu, vận chuyển bằng công nông, ôtô thì chi phí ca máy và cước phí vận chuyển theo quy định hiện hành.		

5	**Công chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên** trong 1 năm được tính chi phí như sau: 8,75 công/ha x 189.000 đồng/công = 1.653.750 đồng/ha		
V	**Cây trồng hàng năm**		
1	Lúa chưa thu hoạch	m^2	**4.500**
2	Lạc, vừng, đậu đỗ… chưa thu hoạch	m^2	**4.000**
3	Ngô	m^2	**3.500**
4	Khoai từ, vạc, sọ, mài, củ đậu, … chưa thu hoạch	m^2	**5.000**
5	Sắn (giống cũ), dong riềng, gừng, nghệ, … chưa thu hoạch	m^2	**4.000**
6	Sắn giống mới trồng tập trung trong vùng quy hoạch (KM 94, KM 95, …) trồng chưa thu hoạch	m^2	**5.000**
7	Khoai lang và các loại khoai tương tự …chưa thu hoạch	m^2	**2.000**
8	Mía trồng chưa thu hoạch	m^2	**4.000**
9	Rau xanh các loại chưa thu hoạch	m^2	**6.000**
NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN			
1	**Tôm thẻ (nuôi trong ao, đầm)**		
1.1	**Nuôi thâm canh (mật độ >=80con/m2)**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**24.000**
	Trong vòng 2 tháng	m^2	**42.000**
	Đã thu hoạch được (3 tháng)	m^2	**15.000**
1.2	**Nuôi bán thâm canh (mật độ 50 - 79 con/m2)**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**16.000**
	Trong vòng 2 tháng	m^2	**26.000**
	Đã thu hoạch được (3 tháng)	m^2	**7.500**
1.3	**Nuôi quảng canh cải tiến**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**8.000**
	Trong vòng 2 tháng	m^2	**16.000**
	Đã thu hoạch được (3 tháng)	m^2	**5.000**
2	**Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)**		
2.1	**Nuôi thâm canh (mật độ >=25 con/m2)**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**16.000**

	Trong vòng 2 tháng	m^2	**22.000**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**30.000**
	Đã thu hoạch được (4 tháng)	m^2	**11.300**
2.2	**Nuôi bán thâm canh (mật độ 10-24 con/m2)**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**10.000**
	Trong vòng 2 tháng	m^2	**15.000**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**20.000**
	Đã thu hoạch được (4 tháng)	m^2	**7.500**
2.3	**Nuôi quảng canh cải tiến (mật độ 6-8 con/m2)**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**4.000**
	Trong vòng 2 tháng	m^2	**10.000**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**15.000**
	Đã thu hoạch được (4 tháng)	m^2	**3.000**
3	**Cá nước ngọt, mặn lợ**		
3.1	**Nuôi thâm canh cá mặn lợ**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**12.000**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**26.000**
	Trong vòng 5 tháng	m^2	**35.000**
	Đã thu hoạch được (6 tháng)	m^2	**8.000**
3.2	**Nuôi thâm canh cá nước ngọt**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**6.500**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**13.000**
	Trong vòng 5 tháng	m^2	**18.000**
	Đã thu hoạch được (6 tháng)	m^2	**5.000**
3.2	**Nuôi bán thâm canh**		
	Trong vòng 1 tháng	m^2	**4.000**
	Trong vòng 3 tháng	m^2	**8.000**
	Trong vòng 5 tháng	m^2	**14.000**
	Đã thu hoạch được (6 tháng)	m^2	**4.000**
4	**Nghêu nuôi bãi triều ven biển (nhuyễn thể) mật độ 1,5 tấn giống/ha(kích cỡ 2.000con/kg)**		
	Chưa thu hoạch (<= 9 tháng)	m^2	**36.000**
	Đã thu hoạch được (> 9 tháng)	m^2	**10.000**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH